TRI TÂN

Hạng lão-thành : giữ lòng thường bình-dị, lập luận thường nông cạn, nhưng thật ra, về đạo-lý, cũng không ngoài thế đâu...

LÊ-QUÍ-ĐÔN
(Vân-Đài Loại Ngữ, Sĩ-Qui)

SO 2 – 10 JUIN 1941

TRONG SỐ NÀY :

Trên đường sử-học : tiến lên !
T. T.
Ông Alexandre de Rhodes
H. B. và T. Đ.
Khoa thi võ năm Mậu-dần
Tiên Đàm
Thơ Đỗ-phủ
Hoa Bằng
Địa-trung-Hải
Nhật Nham
Đảo Crète
Nguyễn-huyền-Tĩnh
Mẹo tiếng ta
Đào-duy-Anh
Một nữ-anh-hùng hạ thành Cổ-lộng
Chu-Thiên
và nhiều bài xuất-sắc khác nữa

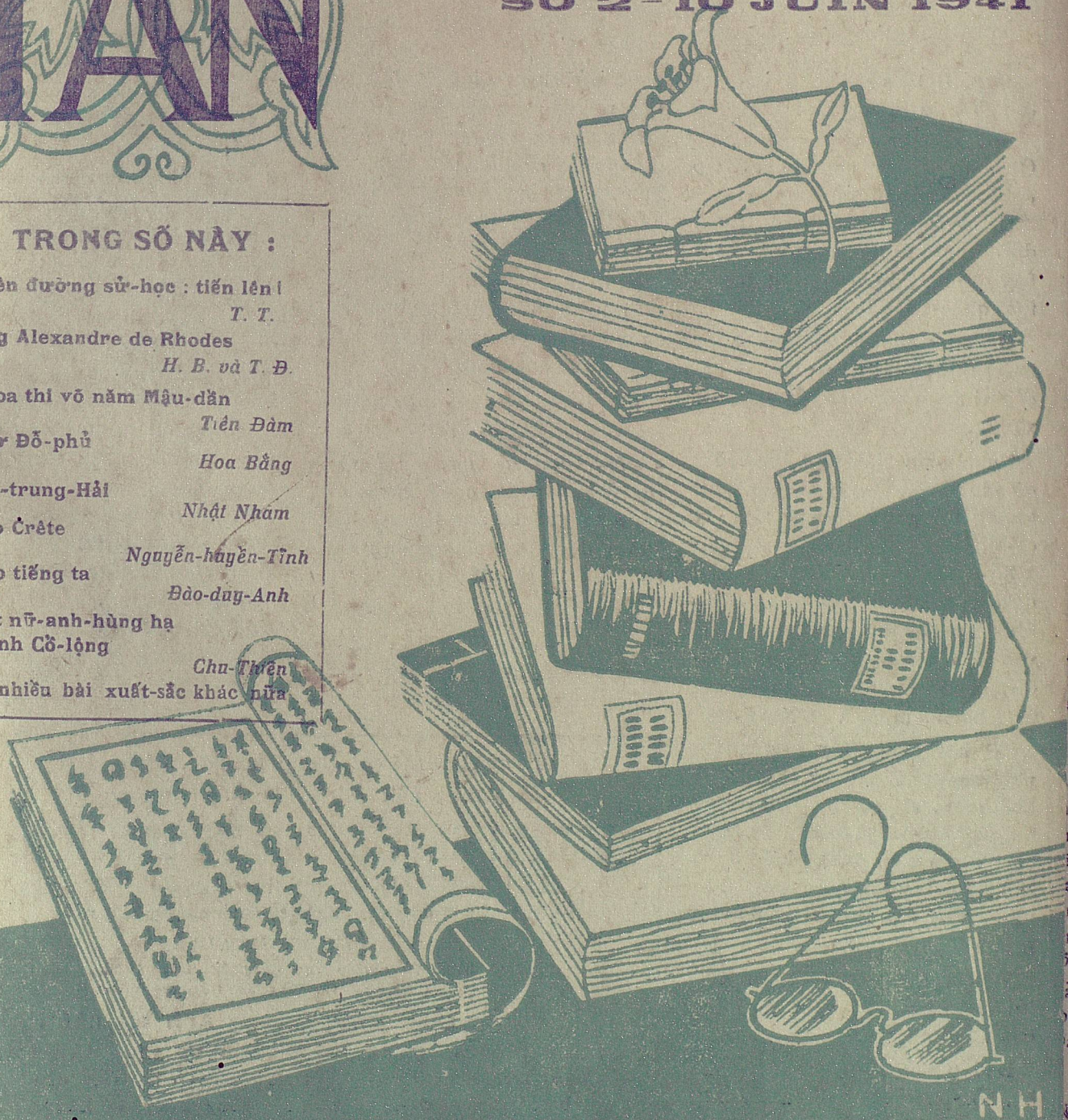

TẠP CHÍ VĂN HOÁ RA NGÀY THỨ BA HÀNG TUẦN

TRÊN ĐƯỜNG SỬ HỌC TIẾN LÊN!

QUỐC-sử không phải là nắm hoang đường, mớ thần-thoại.

Quốc-sử không phải là một tập «phả-ký» của một hoàng-gia.

Quốc-sử phải là những trang, dưới ngòi bút thờ sự-thực, phơi bày cho thật đúng những trạng-thái quốc-kế, dân-sinh.

Quốc-sử phải là bộ máy quay truyền theo nguyên - động - lực của trình-tự tiến-hóa của toàn-thể xã hội.

Nghiên-cứu lịch-sử ? Phải căn-cứ vào yếu-tố tâm lý xã-hội, chứ không thể gốc ở yếu-tố tâm - lý cá-nhân.

Sử-ký việt-nam ? Xưa kia viết dưới ngòi bút thiếu phương-pháp khoa học, lẽ tất nhiên, dễ mắc vào lối «thần thoại» của óc mê-tín, hay ăn phải «miếng sáo» bút tước bao biếm của kinh Xuân-thu!

Từ khi Đông Tây gặp nhau, phương-pháp viết sử tuy có vẻ khả quan, nhưng tựu trung vẫn không khỏi khuyết-điểm hoặc vì người ta ôm cái thành-kiến dưới cặp kính kỳ-thị quốc-gia, hoặc vì sa vào cái hố sai-lạc do tầm mắt khảo-sát nông-nổi.

Vậy, bộ Sử Việt-Nam, từ xưa tới nay, có thể nói, hầu hết hãy còn non nớt, khuyết điểm !

Để lấp phẳng cái hố trống-rỗng ấy, bổn-phận buộc chúng ta nay phải nhặt lượm sử liệu, phê-phán sử - liệu, đính chính sử liệu rồi góp vào cái kho sử-học chung để, mai sau, gạch ấy, gỗ ấy, mong rằng có thể cung cấp cho bọn thợ tương-lai xây cất cái lâu-đài «Quốc-Sử» toàn thiện, toàn mỹ.

Nhìn thấy chỗ nhu-cầu ấy của thời-đại, chúng tôi bàn nhau nên có một Đoàn sử-học chuyên tâm khảo-cứu về lịch-sử.

Rồi, trước mắt các bực thức-giả, chúng tôi đặt một dấu hỏi : *« Việt - Nam sử học : Đã đến lúc cần lập Đoàn để khảo-cứu chưa ? »* (Coi bài của Hoàng thúc Trâm đăng báo «Nước Nam» số 66, ngày 11 Mai 1940).

Hưởng-ứng việc đó, bạn Thọ-Xuân (Bến-tre) viết : «Tôi rất tán-đồng ý ấy và mong cho Đoàn này chóng thành-lập để những ai có chí khảo-cứu Việt-sử được tiến-hành một cách dễ-dàng ». (Coi bài của Thọ-Xuân đăng báo « Nước Nam » khoảng tháng Juin 1940).

Thế rồi vài ba anh em chúng tôi, tạm phác ra cái «hình» Đoàn Sử học.

Chúng tôi chia ra bốn mặt để đi tới :

1· Tìm - tòi trong đống sách đông tây, nhặt-lượm lấy các sử liệu có dính-líu đến Nam - Việt

2 Phê-phán các sử - liệu trong sử sách cũ ; vạch rõ những cái giả-hiệu, những cái sai-lầm trong các sách mới xuất bản thuộc loại sử-ký ;

3 Đến hỏi tận nơi mấy bậc cố lão những chuyện mắt thấy tai nghe ở lớp các cụ, rồi ghi chép lấy để làm sử-liệu sống ;

4· Đến thăm tận nơi những vết cũ, dấu tàn có dính-líu đến lịch-sử như lăng vua Bố-Cái Phùng-Hưng, thành Cổ-lộng...

Nhằm theo cái đích sử-học, chúng tôi cứ do bốn đường lối ấy, thủng - thỉnh từng bước một, đi dần...

Để làm cơ-quan, chúng tôi cho ra tờ Tri-Tân Tạp Chí.

Giúp cho *Tri-Tân* được sống, cứ sống và sống mãi để đi tới mục-đích, một phần lớn, chúng tôi trông-mong ở lòng sốt-sắng của đồng bào.

TRI-TÂN

Tiếng Anh rất cần trong lúc này. Muốn học tiếng Anh một mình, chỉ nên mua quyển :

MANUEL DE CONVERSATION

EN ANGLAIS, FRANÇAIS et ANNAMITE

Sách tự học tiếng Anh theo cách chóng biết nói

Soạn-giả DƯƠNG-TỰ-NGUYÊN

có bằng tốt nghiệp cao đẳng về tiếng Anh
Từng làm giáo-sư về tiếng ấy trong 10 năm

Một quyển sách tự học tiếng Anh tốt nhất, vì đúng giọng, hợp mẹo, dễ học và mau tấn tới

140 trang giá 0p.60. Cước thường 0p.10. Gửi cho hiệu sách Đông-Tây, 195 phố hàng Bông — Hanoi

Ông ALEXANDRE DE RHODES (1591-1660)

Hoa-Bằng và Tiên-Đàm

Ảnh ông Alexandre de Rhodes
Cliché Tin-Mới

BÊN đền Bà Kiệu, xế cửa đền Ngọc-Sơn, tấm bia kỷ-niệm ông Alexandre de Rhodes đã cao xây dưới bốn mái, chiếc phương-đình theo lối kiến-trúc đông-phương.

Hồi 5 giờ chiều ngày 29 Mai 1941, ông Alexandre de Rhodes đã sống lại với dân Hà-thành giữa bầu không-khí ngưỡng-mộ trung-tư đầy vẻ trang-nghiêm cảm-động trong lễ khánh-thanh đài kỷ-niệm ở Phố Bờ Hồ Hoàn-Kiếm (coi thêm mục tin tức)

Nay có chữ quốc ngữ dùng làm lợi khí để xây dựng một nền quốc văn, ta không thể không thật tình cám ơn người đã đặt ra nó: ông Alexandre de Rhodes.

Trên trang quốc-sử và văn-học sử việt-nam cận-đại, ông Alexendre de Rhodes thật đã đóng một vai quan trọng vô cùng! Nay khảo về lai lịch ông, tưởng cũng là công việc cần làm trong khi nghiên cứu sử học.

Alexandre de Rhodes, nhất danh là Cố Trang, sinh ngày 15 Mars 1591, ở tỉnh Avignon miền nam nước Nháp.

Lối 19 tuổi, ông nhập vào « toán quân » Cơ-đốc-đồ của Hội « Compagie de Jésus ». Ông là một người thuộc phái Jésuites.

Jésuites ! Hạng người, có lẽ có thể ví như phái võ sĩ-đạo của Nhật-bản! Vì họ có tinh thần mạo-hiểm, nhẫn nại, can đảm và hi sinh khác thường. Tiện đây, xin nói sơ về phái Jésuites để các bạn nghe :

«Compagnie de Jésus» là một cơ quan do Ignace de Loyola (1491 - 1556), một võ quan Tây - ban Nha sáng lập Người đứng đầu hội đó được kêu là « đại-tướng » (général) ; còn các hội viên thì là « lính của Jésus » (soldat de Jésus). Trong hội chia làm hai hạng người : 1. rất học thức, rất thông thái ; 2. rất tinh tiến, rất dõng cảm. Những ông cố Jésuites đều là hạng người rất thông thái! Đây xin kể một chuyện làm thí-dụ :

Dưới triều Khang-Hi đời Thanh bên Tàu, có bảy ông cố Jésuites làm việc với nhà Mãn-Thanh, lên tới chức thượng quan trong triều-đình. Họ có vẽ một bức bản-đồ đầu tiên về nước Tàu, vậy mà rất đúng, không sai một chút nào. Đủ biết con mắt và bàn tay của họ phi thường thật !

Nhập vào « đội quân » Jésuites ấy, ông Alexandre de Rhodes tỏ ý muốn dâng mình làm việc trong các Hội Truyền-giáo ở Á-châu. Vì thế, cuộc đời châu-lưu sau này của ông mới in nhiều vết trên mảnh đất Trung, Bắc-kỳ.

Ưa giản-dị, mộc-mạc, yêu bình đẳng, thích gần-gụi với hết thảy các hạng người trong xã-hội, ông Alexandre de Rhodes đã rất thông-sáng, lại giàu đức khiêm-tốn và tinh-thần hi-sinh.

Ông theo học khoa thần-học và cả toán-học nữa.

Năm 1614, ông được cử sang giảng đạo ở Viễn-đông.

Lúc đầu, định qua Nhật - bản, nhưng khi thấy ở Nhật không gặp được chiều gió thuận tiện, ông liền dương buồm « truyền giáo », vượt muôn trùng sóng bạc, tới Trung-Kỳ. Chuyến ông đi đó là năm 1624, đồng bạn có ông Gabriel de Matos, người Bồ-đào-Nha, và năm người trong « Dòng tên » (Jésuites) khác. Sau khi đặt chân trên đất chúa Nguyễn, tức thì ông chuyên tâm học tiếng nam nơi một thầy giòng tên là Trực.

Người ta nói : ông mới học tiếng nam trong vòng sáu tháng, thế mà đã giảng đạo bằng tiếng ta được. Nếu quả vậy, thì cái khiếu mau giỏi tiếng việt ấy của ông thật chẳng kém gì tài bộ ông Philastre, một chính-khách sau này đã trực tiếp giao-thiệp bằng tiếng ta với vua Tự-Đức, đã thư từ đi lại bằng chữ hán với các Nam-quan, đã dịch được bộ luật Gia-Long ra tiếng pháp.

Bấy giờ nước ta chia ra làm hai thế lực : Ngoài Bắc, chúa Trịnh tung hoành dưới cái « bung xung » vua Lê ; trong Nam, tức Trung-kỳ, chúa Nguyễn vẫy vùng riêng một non nước. Hai đằng chỉ chực tìm cách để hất cẳng lẫn nhau, nên họ không hề bỏ qua một cơ-hội nào mà không lợi dụng để hòng làm

(Xem tiếp trang 4)

ích cho mình. Vì vậy, khi thấy các giáo-sĩ ngoại quốc đến xin truyền đạo, họ liền mở cửa hoan nghinh : không có mục-đích gì khác hơn là mong nhờ sức nước ngoài để đánh đổ phe địch. Không ngờ trong thời kỳ Nguyễn Trịnh tranh hành đó chính là dịp tốt cho các giáo-sĩ gieo hột giống « đạo Cơ-đốc » trên đất Việt-Nam !

Giữ trách-nhậm chăm-nom Hội-tránh Trung-kỳ, chắc ông A. D. Rhodes bằng qua lại Tourane và Faifoo, vì từ năm 1615 trở đi, tại hai nơi đó, phái Jésuites đã lần lượt được phép xây cất nhà thờ. Vì mau thạo tiếng nam, ông được phái ra Bắc-kỳ để lập Tân-Giáo hội (La Nouvelle Mission).

Bắt đầu từ Mars 1627, ông tới Bắc-kỳ. Bấy giờ chúa Nghị-vương Trịnh Tráng (1623-1657) đương cầm quyền, niềm nở tiếp đãi các giáo-sĩ. Khi tấn yết, ông có biếu chúa Trịnh hai cái đồng hồ và một quyển toán pháp bằng Hán-văn, gáy mạ chữ vàng.

Ông theo chúa Trịnh vào Thanh-hóa rồi ra Thăng Long. Chúa có cho xây phủ đệ cho ông ở.

Trong vòng ba năm ở Bắc, ông lo giao thiệp với các hạng người trong xã-hội Nam Việt, gây dựng Giáo-hội và rao-giảng đạo Ga-tô. Ban đầu, trước cái thái độ thiện cảm của chúa Trịnh-Tráng, ông làm việc rất dễ dàng. Nhưng về sau, bị nhiều lời vu cáo, ông bị đuổi ra khỏi xứ và đạo Gia-tô bị cấm ở địa-hạt Bắc-kỳ.

Thế rồi, kể từ Mai 1630 ông phải từ giã một số tín đồ khá đông mà đi Áo-môn (Macao), là một lãnh thổ của người Bồ-đào-nha ở bên Tàu.

Sáu năm sống ở Ma-cao, ông lo săn sóc những người Tàu đã tin đạo và, để đào tạo các bạn thanh-niên trong đạo giới, ông dạy môn thần-đạo-học (théologie) ở nhà trường.

Lối năm 1640, vì ông Busomi qua đời ở Trung-kỳ, nên ông A. D. Rhodes lại được cử đến Faifoo là nơi có người Nhật và người ngoại quốc buôn bán.

Ông De Rhodes định sang Nhật bản lần nữa, nhưng hồi này nước Nhật cũng cấm đạo, nên ông lại đành quay về Thuận-hóa.

Chúa Nguyễn Phúc Lan có tiếp kiến ông De Rhodes.

Năm 1644 ! tình hình đổi khác ! Số là, thấy người ngoại quốc bấy giờ không chịu giúp, hoặc giúp mà không được việc trong cuộc nội tranh, chúa Nguyễn, cũng như chúa Trịnh, đâm tức giận các nhà giáo-sĩ, bèn khóa chặt cánh cửa ngoại giao, không cho họ được tự do truyền đạo. Chính vì lẽ đó, chuyến nầy ông A. D. R. đến Trung-kỳ, không được chúa Nguyễn đối đãi bằng mắt xanh nữa.

Năm 1645 ! Một lớp không-khí áp bách nặng nề bao phủ giữa tín đồ Gia giáo ở Nam-Việt ! Vì can đảm vác thập tự theo chúa Jésus, nhiều tín đồ phải bỏ mạng ! Còn ông A. D. Rhodes ? Ông phải bỏ trốn xuống thuyền ! nhưng bị bắt tống giam 22 ngày ! Trước cơn thịnh nộ của các nhà cầm quyền, ông phải lên án xử trảm ! Giá thử, sau đó, không có một cơn vũ lộ ân xá, thì đầu ông chắc sẽ rơi xuống đất này, còn đâu là cái tương lai vẻ vang nữa ?

Sau khi có lệnh trục xuất, ông, bữa 3 Juillet 1645, phải xuống tầu Bồ-đào-nha để rời khỏi xứ Trung-kỳ, đi Áo-môn. Sau đó ít lâu, ông lại được phái sang làm việc ở Giáo-hội bên ta.

Ông lìa Macao bữa 10 Déc 1645. Tháng ba năm 1646, ông đến đảo Chà-và (Java). Trong một buổi hành lễ, ông bị chính-phủ Hòa-lan bắt giam, nhưng sau lại được tha

Từ Chà-và, ông sang Ấn-độ. Năm 1648 ông rời Ấn-độ, đi Ba-tư và Thổ nhĩ-kỳ. Đến ngày 26 Juin năm ấy ông trở về kinh-đô La-Mã.

Ba năm ở La-mã (Rome), ông bận việc trao đổi ý kiến với các hồng y giáo-chủ (cardinaux) và với giáo-hoàng (pape) về vấn đề lặt phẩm-trật trong các Giáo-hội ở Viễn-đông.

Tỏ ra không màng chức-tước, ông từ-tạ ân-sủng của giáo-hoàng : không chịu nhận chức Giám mục (evêque) do giáo hoàng đã định phong cho.

Giữa hồi Nguyễn, Trịnh giao tranh, ông hoạt-động ở Trung, Bắc-kỳ được hơn bảy năm. Trong khoảng thời gian đó, ông đã dùng biết bao tinh-thần, sức lực mà giúp việc cho Giáo-hội.

Sau khi học giỏi tiếng nam, ông để tâm nghiên-cứu các vấn-đề quan trọng ở xứ này. Nào phong-tục, nào tính-tình nhân-dân, nào lợi-nguyên và sử-ký trong nước, không phương diện nào ông không quan-sát và khảo-cứu cho đến chốn đến nơi.

Ông có viết được nhiều sách Khi ông đương cư-trú ở Âu-châu, các tác phẩm đó lần lượt ra đời.

Ông soạn sách bằng tiếng Ý và tiếng La-tinh, đại để có những sách nói về *công cuộc giảng đạo của các giáo-sĩ jesuites ở Bắc-kỳ* cùng nhân vật và phong-tục xứ ấy.

Ông là thứ chữ riêng in những vần quốc-ngữ là một thứ chữ ghép bằng vần Bồ-đào-nha.

Năm 1652, ông De Rhodes lên Paris, có người giới thiệu ông với các giáo sĩ đương đầu là François Pallu Ông khuyên các giáo sĩ nên sang giảng đạo ở Viễn đông Vì thế mới có Hội truyền giáo ngoại quốc (missions étrangères).

Đến năm 1654 ông được cử sang lập xóm đạo ở Ba-tư (Perse). Nhưng trong tập kỷ-yếu, ông vẫn tỏ lòng mến tiếc các bổn-đạo người Nam-việt.

Ông De Rhodes là một vị giáo sĩ biết rất nhiều tiếng ngoại-quốc hồi ấy như Pháp, Ý, La tinh, Hi-lạp, Do thái, Ấn-độ, Bồ-đào-nha, Tầu, Nhật và Việt-nam. Nhờ thế ông mới theo các vần hợp ở các thứ tiếng nói trên mà lập ra chữ quốc-ngữ (1).

Cuốn *Relation des heureux succès de la foi au Royaume de Tochinchine* của ông xuất bản bằng tiếng Ý ở La-mã (1650) ở Milan (1651) và bằng tiếng Pháp ở Paris (1652). Ông lại cho ra đời cuốn « *Histoire du Tonkin* » bằng tiếng La tinh năm 1652 (in ở Lyon). Bản dịch sách đó ra

tiếng Pháp bán chạy lắm : Từ năm 1652 đến 1656 in lại được ba lần. Cuốn « *Les divers voyages et missions du Père Alexandre de Rhodes en la Chine et autres royaumes de l'Orient* » là một tác-phẩm ông tóm tắt nội dung hai quyển sách trên mà viết ra, xuất bản ở Paris năm 1653 và về sau được in lại hai lần 1666 và 1668). Lối văn của ông rất bình dị, cho nên chèo kéo được nhiều người đọc. Đó vì ông có óc bình-dân, hằng ngày thường thân cận với hết thảy các hạng người trong xã-hội Việt-nam, nên tác phẩm của ông nhờ ngọn bút đơn sơ mộc-mạc, tả vẽ được nhiều cái tỉ-mỉ ở xứ này. Sở dĩ người Âu bấy giờ biết rõ ràng, chắc chắn và đầy đủ về tình hình nước ta, chính vì họ khảo cứu ở những cuốn sách của ông đã làm đó.

Ông lại cho in ở La-mã một quyển nói về việc giảng đạo (catéchisme) bằng tiếng nam cho người bản quốc.

Ông lại soạn được một cuốn mẹo và một cuốn kinh bổn bằng tiếng La-tinh và tiếng Việt-nam Đó là những sách đầu tiên bằng quốc-ngữ.

Các người giáo sĩ ngoại quốc bước chân vào xứ này, việc cần nhất của họ là phải học tiếng ta. Nhưng ban đầu sách vở, nhất là tự vị, chưa có thì thật là một cái trở lực rất lớn cho họ. Vì học tiếng ngoại quốc mà không có tự vị thì khác nào anh đui không gậy, đi đường làm sao ? Để bổ cho chỗ thiếu thốn đó, ông phải cáng đáng một việc rất khó khăn : làm tự vị ! Quyển tự vị *Nam Lạp Bồ của ông* (Dictionnaire Annamite-Latin-Portugais par A. de Rhodes) chính là một cái la kinh giúp cho các giáo sĩ vượt được biển học tiếng Nam trong buổi lạ lùng, bỡ ngỡ. Đối với thời đại đó, quyển tự-vị ấy thật là kiệt tác ! Nó làm căn cứ cho hết thảy các công trình trước tác bằng tiếng Nam của các cố đạo sau này.

Sau được cử sang Ba-tư, ông mất ở Ispahan ngày 16 Novembre 1660, hưởng thọ bảy mươi tuổi (có sách nói ông mất năm 1669, thọ 78 tuổi).

Hoa-Bằng và Tiên-Đàm

●

Dưới đây, chúng tôi xin trích một đoạn trong Kinh-bổn của ông Alexandre de Rodes để các bạn đọc xem xét chữ quốc-ngữ xưa khác với chữ quốc-ngữ ngày nay thế nào.

Chữ quốc ngữ cổ

Ngày thứ nhất.

Có kẻ thì nói ràng, bi bàng ta chẳng thờ blời mà blời lấy sấm sét đánh ta hàu làm sao cho khỏi ?

Ấy la lo quéi nào blời có đánh được ai đâu ? Cũ có kẻ nói ràng sú bán phá thành, são le sú từ nhiên chẳng có phá được đi gì : dâu mà ai nàm ở khẩu sú thì một đời cũ chẳng có phải nao : có người t'a đạn tla thuoc bào mà lấy lửa bán thì mới chêt mà chớ. Người ta lạy blời kinh blời bởi đấy mà ra quéi quá bậi vì chưng tlão chữ ngỏ có chữ Thiên là blời, giải thì có hai chữ, một chữ nhit hai là chữ đại...

Alexandre de Rhodes

Thống-chế PÉTAIN đã nói :

« Quốc-dân hãy theo ta. Cuộc chiến đấu vẫn không khác. Nó vẫn là cuộc chiến-đấu cho nước Pháp, cho giang-sơn Pháp, cho quốc-dân Pháp ».

Dịch ra quốc-ngữ ngày nay

Ngày thứ nhất

Có kẻ thì nói *rằng : vì bằng* ta *chẳng* thờ *giời* mà *giời lấy* sấm sét đánh ta *hàu* (?) làm sao cho *khỏi* ?

Ấy là lo *quấy* nào *giời* có đánh được ai đâu ? *Cũng* có kẻ nói *rằng : súng bắn* phá thành, *song le súng tự* nhiên *chẳng* có phá được *cái gì : dâu* mà ai *nằm* ở khẩu *súng* thì một đời *cũng* chẳng có phải nao : có người *tra* đạn *tra* thuốc *vào* mà lấy lửa *bắn* thì mới chết *mà thôi* Người ta lạy *giời* kinh *giời* bởi đấy mà ra *quấy* quá *bậy* vì chưng *trong* chữ *nho* có chữ thiên là *giời*, giả thì có hai chữ, một chữ *nhất* hai là chữ đại.....

Alexandre de Rhodes

(1) về vấn đề chữ quốc ngữ này, xin có thêm bài khảo cứu rất công phu của bạn Nhân Nghĩa đăng ở « Trung-Bắc Chủ nhật » ra ngày 15 12-1940, đầu đề là « Ai đặt ra chữ quốc ngữ ».

Người lịch sự và yêu nước
đều thích uống và cổ động

CHÈ ĐỒNG-LƯƠNG

Một thứ chè nội hóa có danh tiếng, ngon hơn chè Tàu và được bầu là
VUA CHÈ NỘI HÓA

Có chi - cục và đại - lý
tại toàn cõi Đông-Pháp

NGƯỜI MÌNH SANG Ở TÀU

TỪ xưa đến giờ, người mình trèo non vượt bể sang Tầu cũng nhiều.

Lý - Ông-Trọng quê ở Từ-liêm (thuộc phủ Hoài-đức, tỉnh Hà-đông, Bắc-kỳ), lúc trẻ, có làm việc quan như lý dịch trong làng. Một hôm bị quan trên đánh, ông bỏ trốn sang nước Tần tức là thì Thủy Hoàng-đế bên Tàu, 246-210 trước Thiên-chúa. Tự đấy, ông đắc dụng, làm quan đến Tư-lệ-hiệu-úy. Vua Tần-thủy-Hoàng sai ông đem quân đi đánh Lâm-thao : tiếng thắng trận đồn ầm sang cả Hung-nô.

Khi tuổi già, ông về quê hương nghỉ. Một lần, giả cách chết, làm cho vua Thủy-hoàng phải sai sứ đến khám-nghiệm.

Sau khi ông mất, vua Thủy-hoàng cho là một bậc dị-nhân, sai đúc đồng làm tượng ông. Tượng to đến nỗi trong lòng có thể dung được vài mươi người. Hễ ai lay động lên, thì kẻ đứng ngoài, nhất là Hung-nô, trông tưởng là sống, không dám sâm phạm.

Triệu-xương đời nhà Đường, khi làm Đô-hộ xứ mình, sai dựng đền thờ ông.

Cao-Biền, cũng thuộc đời ấy, lại sai trùng tu miếu thờ và tạc tượng bằng gỗ, gọi là tượng quan Hiệu-úy họ Lý. Hiện đền thờ ở làng Chèm thuộc phủ Hoài-đức bây giờ.

Ông Đặng - minh - Khiêm đời Quang-thiệu nhà Lê (1516-1521) vịnh sử, có thơ vịnh Lý ông-Trọng rằng :

Văn võ toàn tài đại trượng phu,
Hàm - dương dị tượng nhiếp quần Hồ
Vĩnh - khang nhất nh p đàm K nh m ng, (1)
Huyết thực Nam-th ên trang đ ở đô »

Nghĩa là :

Văn võ gồm tài bư trương phu,
Hàm-dương thấy tượng rợ Hồ lo !
Vĩnh-khang hiền hiện người trong mộng,
Huyết thực, trời Nam khét tiếng to.

Lý Tiến, nguyên là người Giao-chỉ, tư chất thông-minh, am hiểu kinh truyện. Kỳ thủy được bổ làm Quận công-tào, rồi thiên lên Kỵ-đô-úy. Vì rợ Kinh-man phản vào năm Vĩnh-hòa thứ hai (137 sau Thiên-chúa) ông được bổ làm Thái-thú Linh - lăng (thuộc tỉnh Hồ-nam bên Tàu).

Khi làm Thứ-sử G ao chỉ, ông có tâu lên vua Han rằng : « Suốt xung quanh đất, ai chẳng phải là bề tôi nhà vua, thế mà nay lên làm quan Triều-đình, chỉ thấy tuyển là những người Trung-châu (tức là người nước Tầu), chứ thật chưa thấy dung người phương xa để khuyến-khí h.. » Vì nhời và ý của ông rất cảm động và viện dẫn nhiều nhẽ cho nên vua Hán phả' xuống ch ếu : « Nếu châu Giao có người trúng Hiếu liêm (cử-nhan) hoặc Mậu-tài (Tú-tà'), sẽ cử ho làm quan các thuộc - châu (ben đ t Tau) nhưng không được c i trị Trung châu ».

Về sau, Lý - Cam trú g Mau tài, sang lam Tư lệ h 'u úy Trương Trọng cũng chân kho ử, sa g làm Thái-thu Kim-thành à it nhiều người k ác nữa cũng được nhà Hán bổ du g Đo bởi ông Tiên khéo kêu. n hâ l xư mì h mới đắc dụng vậy.

Khương-công-Phụ (2), quê ở quận Cửu-chân (Thanh-hóa, thuộc Trung-kỳ bây giờ), đỗ tiến sĩ và quan thăng đến Trung-thư môn-hạ bình-chương-sự (tức thủ tướng). Ông, mỗi khi vào chầu hoặc đi họ giá, tâu bầy rất tường, mà liệu việc hay trúng, cho nên các vua Đức-tôn, Thuận-tôn đều trọng tài mà cho chóng thăng quan. Sau vì việc can dán đến trái ý vua, ông phải biếm truất. Ông mất vào khoảng đời vua Thuận-tôn (805). Kết cục được phong là Thượng-thư bộ Lễ. Ông làm văn cũng giỏi, hiện có bài phú « *Bạch vân chiếu xuân hải* » còn truyền tụng bên Tầu.

Đặng-minh-Khiêm cũng có thơ vịnh ông như sau này :

« Ái châu sơn thủy xuất danh nho,
Phụng đích chu toàn lũ thỉ mô.
Khả tiếu Đường-hoàng đồ phức đán,
Nhẫn giao lương tướng lão giang hồ »,

Nghĩa là :

Non sông châu Ái nầy nhà nho,
Theo chúa thường bầy chước nhỏ to..
Khéo dở vua Đường quen tính trái,
Nỡ thấy tướng giỏi lần sông hồ !

---

(1) Chỉ việc Triên-Xương thường chiêm bao thấy Lý Ông Trọng giảng nghĩa sách Xuân thu Tả truyện.

(2) L T.S. — Bạn Hoa Bằng sẽ viết trong Việt Nam văn học sử, nói rõ lý có nên chăng nh n khương Công Phụ là người Việt Nam ? (Xin các bạn đọc đón coi)

(Còn nữa)

TRẦN HÀM TẤN

KHOA THI VÕ NĂM MẬU DẦN (1878)

NĂM ấy, niên-hiệu Tự-Đức thứ 31 (1878), nhân ngũ tuần đức Dực-Tôn và thất tuần đức Từ-dụ Hoàng-thái-hậu, Triều-đình mở ân khoa thi văn và thi võ tại Thanh-hóa, Nghệ-an, Thừa-thiên và các tỉnh Bắc-thành (Hà-nội): Xong thi văn đến thi võ.

Ở Hà-nội, sau khi trường thi văn xướng danh là ngày mồng một tháng một, thì đến lượt các võ thí-sinh sửa-soạn vào trường.

Trước khi thi một ngày, các quan tiến trường. Rồi hôm sau, mờ đất, đầu trống canh tư, sau những hồi trống dõng dạc, dưới những ánh đình-liệu sáng rực, các quan trường, mũ áo tề trỉnh, che lọng, ngồi trên các hàng ghế ngay cửa chính. Lại - phòng gọi danh sách các võ thí sinh vào trường.

Khoa này, quan chánh-chủ-khảo là ông Lê-Trực, tạo-sĩ xuất thân, lĩnh Lãnh-binh tỉnh Hà-nội và phó-chủ-khảo là ông Bùi-Ước, Binh-bộ tả-thị-lang, do Triều-đình Huế cử ra cùng với các quan phúc, sơ, phân, giám.

Thí sinh có ngót tám nghìn người, phần đông là người các tỉnh : Hà-nội, Nam-định, Bắc-ninh, Sơn-tây, Hải-dương, Hưng-hóa, Ninh-bình, Hưng-yên.

Sáng rõ mới gọi hết các thí-sinh vào trường. Khác với thí văn, võ thí-sinh chỉ vào người không, không mang theo gọng lều, ống quyển, vì suốt trong các ngày thi, các thí-sinh đều đứng giữa giời, mặc mưa gió. Lúc vào thi, đều được phép cởi áo dài, chỉ mặc áo ngắn (áo mã-khoa). Đến kỳ đấu roi thì cởi trần, chỉ mặc một cái quần. Cởi trần để dễ thấy ngay, nếu trúng roi trong khi đấu thì có chấm mực.

Khi thi, bốn cửa trường đều đóng chặt. Trong ngoài có đội thề-sát và lính tuần canh rất nghiêm-mật.

Ròng rã suốt cả tháng một, cứ cách ba ngày lại một ngày thi. Ai có điểm « ưu bình » kỳ đệ nhất mới được vào kỳ đệ nhị ; kỳ đệ tam, đệ tứ cũng thế. Kỳ thứ năm là phúc-hạch.

Số trúng-cách còn độ 120 người sau các kỳ đã chọn lọc.

Đại đề trong khoa này, các kỳ thi có những môn võ-nghệ sau đây, xin lần lượt biên từng kỳ một :

Kỳ đệ nhất. — Xách hai quả tạ nặng 100 cân, hai tay xách hai quả. Có người khỏe thì cần thêm một quả. Đi được 20 trượng là thứ ; 30 trượng là bình ; 36, 40 trượng là ưu. Múa côn sắt. Côn nặng bằng 36 quan tiền kẽm. Nếu đi được : 1 bài la thứ, 2 bài là bình, 3 bài là ưu.

Kỳ đệ nhị. — Côn gỗ, đi đủ 3 bài. Quên một bài cũng hỏng.

Khiên (đằng - bài, mộc bằng mây) và gươm: 1 bài. Siêu hay đại-đao, nặng bằng 15 quan tiền : 1 bài. Độc kiếm, kiếm dài 1 thước 50 phân ta, nặng bằng 15 quan tiền ; 1 bài.

Dùng ngọn giáo dài 9 thước ta, đứng cách xa bồ dìn 10 trượng, chạy đến đâm. Chỗ đất thí-sinh đứng cách bồ dìn có đào sẵn ba cái hố, sâu 5 thước, ngang 3 thước. Cứ ba hố thì ba quãng đất không. Nghe trống thúc, phải chạy (không được đi thong thả), nhảy qua ba cái hố sâu, rồi nhằm đâm trúng rốn bồ-dìn (kỳ này khó vì nhiều người bị sa hố, không đến được chỗ bồ-dìn).

Các bài trên, đi không quên, múa tốt thì được ưu, bình. Nếu đâm trúng rốn bồ dìn hay đâm sượt qua cũng được vào kỳ đệ tam.

Kỳ đệ tam. — Bắn súng có máy đá. Từ chỗ đứng bắn đến chỗ dựng bia cách xa 25 trượng, phải bắn 6 phát. Một phát trúng đích thì ăn 2 quyền (vào vòng tròn là quyền). Vòng tròn ở bia rộng một thước hai ta. Còn cái đĩa đích thì bằng 3 tấc. Không trúng vòng là liệt. Được :

1 hay 2 quyền là thứ hạng ;
3 hay 4 là bình hạng ;
5 hay 6 là ưu hạng.

Ai được ưu, bình, thứ, thì được vào phúc hạch.

Kỳ đệ tứ và phúc-hạch. — Đấu roi : dùng 2 cái côn gỗ dài 7 thước ta, đầu côn bọc giẻ có dúng mực. Ai thắng, đấu với thắng; phụ, đấu với phụ. Nhất thắng, nhất phụ là thứ hạng; nhất thắng, nhất đồng là bình hạng; nhị thắng là ưu hạng.

Bắn : Bia là một người bồ dìn bằng bùn quét vôi. Thí-sinh đứng cách bia 25 trượng. Kỳ này chỉ trúng 1 phát cũng được. Cách điểm số như đây :

1 phát là thứ ;
2 — là bình ;
3 — là ưu.

Xong cả 4 kỳ thi đến xướng danh. Nhưng xướng danh rồi, các thí-sinh lại phải xách tạ lại. Nếu đi trụt lại 1, 2 thước cũng bị đánh hỏng. (Sở dĩ có kỳ này là phòng thi gian).

Trong kỳ phúc-hạch khoa này có ông Bùi-duy-Thiện, quán làng Hòa-mã, tỉnh Hà-nội, vì ốm nên xách tạ bị trụt; quan trường phải

Xem tiếp trang 8

làm sớ tâu lên. Ông bị gọi vào Kinh thi lại trong một ngày, nhưng sau cũng được lấy đỗ vào hạng cử-nhân võ.

Kết quả khoa này chỉ được có 34 võ cử-nhân ghi tên lên bảng Bảng bằng phên cót, sau lưng có vẽ con hổ. Quan trường vì thương trong bọn thí-sinh có nhiều rạng rỡ tài, nên lấy đỗ thêm 80 người nữa và ban cho áo mũ bằng hoi. Nhưng sau sớ tâu về Kinh 80 ông cử này lại bị bác và bị tỉnh thần ở nguyên-quán, theo tờ sức, đòi lại áo mũ. Mỗi người lại phải giả 12 quan tiền, là tiền giặt áo ban nữa. Vì có sự này, nên trong số 80 ông cử «trượt» ấy, người thì phẫn-uất mà chết vì đã khao-vọng cả, người thì bất đắc chí, mưu đồ làm việc khuấy nước, chọc giời.

Thế là khoa Mậu-dần chỉ có 34 võ cử-nhân. Nhưng làm nên đường quan cũng ít. Mà đến nay cũng không mấy người còn sống. Duy còn lại một cụ năm nay đã 91 tuổi (1). Nhờ thế, chúng tôi còn ghi tên được ít nhiều vị võ cử hoặc xuất chính hoặc có ra tòng quân dưới triều Tự-Đức.

Bảng khoa Mậu-dần có các vị này:

Thủ khoa: *Nguyễn-Kỳ*, quán tỉnh Quảng-bình.

Á nguyên: *Nguyễn-hữu-Hiền*, quán tỉnh Hà-đông.

Nguyễn-đình-Trọng (tức Cử Tôn, quán Hà-nội) hàm chưởng vệ *còn sống*.

Nguyễn-kế-Định tức Cử Thiện.

Nguyễn-Long tức Phó-bảng Long, đỗ phó-bảng, Sau thi hội, làm đến thủy vệ quản-cơ, bồi quân Pháp hạ thành Hà-nội (Nhâm-ngọ 1882).

Tạ-đình-Kiên, quán Ngọc Hà, Hà-đông Sau đi quân thứ, bị chết.

Nguyễn tiến Lâu (làm đến lãnh-binh Sơn-tây).

Nguyễn hữu Dũng (Sau thi hội, đỗ phó bảng, tức Phó-bảng Dũng)

Phạm văn Duệ, quán Hưng-yên (Sau thi hội, đỗ Phó-bảng, tức Phó-bảng Duệ)

Nguyễn tiến Lãng } quán Khúc-Thủy
Nguyễn tiến Đề } Hà-đông

Nguyễn khắc Sự, quán Nghệ-an (làm đến Vệ úy).

Nguyễn văn Thúy, quán Cổ-Liêu, Hà-nam.

Đinh đình Kinh (53 tuổi mới đỗ, làm đến lãnh-binh Hà-nam).

Lê văn Danh, quán Đa-sĩ Hà-đông (?) (Sau phải cách).

Nguyễn văn Nhàn, quán Thanh-trì, Hà-đông.

Bùi duy Thiện, quán Hòa-mã, Hà-nội (phải thi lại), làm đến lãnh-binh Dịch-Lâm (Bãi sậy) Hưng-yên, sau bị chết

Trương văn Bằng, quán Hà-khẩu, Hà-nội (do chân đội tuần xuất thân, đỗ rốt bảng).

Trên đây là phương danh mấy vị võ cử do một cụ trong bảng ấy còn sống cho chúng tôi biết tên. Còn thì, vì lâu ngày, cụ quên cả, không nhớ hết. Mong rằng ngài nào là con cháu các cụ võ cử khoa ấy hoặc đính chính hoặc kê-cứu thêm cho.

Sau khoa Mậu-dần, ở Hà-nội chỉ còn có một khoa võ hương thí vào năm Kỷ-mão (1879) nữa thôi. Nhưng ở Kinh còn hai khoa võ hội thí nữa.

Thời-gian qua. Việc thi võ nay đã tiêu-diệt, không mấy khi được nhắc nhở trong trí nhớ người ta. Vài ông võ cử trên bảng võ hai khoa Mậu-dần (1878) và Kỷ-mão (1879) đến nay chỉ còn lác-đác như sao sớm lưa-thưa.

Tiên Đàm

(1 Cụ Nguyễn-đình Trọng tiểu húy là Tôn, ngụ phố Văn-Tân Hà-nội là giòng giõi công thần nhà Lê, nguyên quán ở phủ Thiệu-hóa tỉnh Thanh-hóa, năm nay cụ đã 91 tuổi. Năm 1940 cụ được ân phong hàm chưởng-vệ. Những tài liệu ở trên là do cụ nói chuyện, rồi chúng tôi tham khảo các sách mà viết ra. Xin trân-trọng cảm-tạ cụ T. Đ.

CHEMISETTES - TRICOTS - SLIP - MAILLOT DE BAIN

ĐỦ CÁC KIỂU, CÁC MẦU
RẤT HỢP THỜI TRANG

Mua buôn, hỏi hãng dệt :

PHUC - LAI

87 - 89, ROUTE DE HUÉ. TELEPHONE : N° 974

HÁN VĂN TRÍCH DIỄM

«NGOÀI ĐỒNG XA TRÔNG»

Thơ của Đỗ-Phủ

LÀ người đồng-thời với Lý-Bạch, Đỗ-Phủ 杜甫 cùng Lý được kể là hai ngôi sao sáng trong «trời thơ».

Tên tự là Tử-Mỹ 子美, Đỗ là cháu của Đỗ-Thẩm-Ngôn, người Tương-đương đời Đường.

Đỗ, nhà nghèo, thi tiến-sĩ lại trượt, phải nếm nhiều nỗi chua cay cả inh-thần lẫn vật-chất.

Dưới triều Đường Huyền - Tông (713 755), Đỗ, vì dâng bài phú, được làm đãi - chế ở Tập - hiền - viện. Đến đời Túc Tông (756-762), Đỗ làm chức hữu-thập-di ; rồi vì một việc phải giáng chức. Sau dần dần lại được cất-nhắc lên đến Công-bộ viên-ngoại-lang.

Sau cuộc loạn khoảng năm Thiên-bảo (742-755), Đỗ phải siêu-dạt trú-ngụ mọi nơi.

Bấy giờ, lo nước, nhớ vua, đau thương thời-sự, Đỗ thường nhả ra những lời bất-bình, đầy giọng lâm-li, khảng - khái. Đồng - thời, Đỗ cũng mượn mấy vần thơ, than-vãn nỗi mình bạc-mệnh nữa !

Người ta cho thơ Đỗ có tính-chất như «thi sử» vì tả rõ được bức phông rối-loạn của xã-hội đương-thời.

Đỗ đọc sách rộng, dụng công nhiều. Tuy là thi-sĩ, Đỗ vẫn chú-trọng vào thực-tế, theo lối kinh-luận của nhà nho.

Thơ Đỗ có vẻ trầm uất, hùng-kỳ, mông-mênh, man-mác, tung ra muôn dáng, nghìn hình. Về cách dùng chữ, đặt câu và kết-cấu thành bài, Đỗ rất khéo biến-hóa và tả-vẽ được hết thảy tư-thế và hứng-thú.

Khi làm văn thơ, Đỗ tất phải khắc khổ tâm từ, âm-ỷ nghiền-ngẫm, trải hàng nghìn lần tôi, muôn lượt rèn mới thành bài được.

Về lối thơ ngũ-ngôn luật của Đỗ, Trần-Đức-Tiềm có phê-bình trong «Đương thi biệt tài» rằng : «Khí-cục thì rộng lớn, dùng điển thì nhã-nhặn và thiết thực. Nhất là có chỗ này người ta không theo kịp : tùy ý ngang dọc, lồng vẻ biến-hóa trong nét nghiêm-trang. Ấy đủ vượt được nghìn thủa».

Nay, xin dẫn và dịch bài « Dã-vọng của Đỗ để giới - thiệu cùng các bạn thưởng-thức chơi.

Nguyên - văn chữ hán

清	秋	望	不	極	(1)
Thanh	*thu*	*vọng*	*bất*	*cực...*	
迢	遞(2)	起	層	陰	(3)
Thiều-đệ		*khởi*	*tằng*	*âm.*	
遠	水	兼	天	淨	(4)
Viễn	*thủy*	*kiêm*	*thiên*	*tĩnh,*	
孤	城	隱	霧	深	(5)
Cô	*thành*	*ẩn*	*vụ*	*thâm.*	
葉	稀,	風	更	落	(6)
Diệp	*hi,*	*phong*	*cánh*	*lạc.*	
山	迥,	日	初	沈	(7)
Sơn	*quỳnh,*	*nhật*	*sơ*	*trầm.*	
獨	鶴	歸	何	晚	(8)
Độc	*hạc*	*quy*	*hà*	*vãn !*	
昏	鴉	已	滿	林	(9)
Hôn	*nha*	*dĩ*	*mãn*	*lâm !*	

Chú giải

1). «*Bất cực*» nghĩa là *không cùng*. Ý tác-giả muốn nói : nhân lúc mùa thu trong-trẻo, một trông man-mác, không biết đến đâu là cùng-cực...

2). «*Thiều-đệ*», tiếng phó-từ (adverbe), có ý là xa-xăm.

3). Cái hơi âm-u mờ-mờ bốc lên hết lớp này đến đợt khác.

4). Mặt nước đằng xa phẳng-lặng như màu trời yên-tĩnh. Câu này giống ý câu của Vương-Bột trong bài «Đằng-vương các tự» «*Thu thủy cộng trường thiên nhất sắc*», nghĩa là : *nước mùa thu chung một màu-sắc với da trời*».

5). Cái thành trơ-vơ đứng một mình chìm ngập trong lớp mù giày đặc sịt.

6). Lá cây mùa thu đã thưa-thớt, vì gió thổi rụng, lá lại càng thưa hơn.

7). Núi đã xa, lại vì sau khi mặt trời mới lặn, sắc núi lờ-mờ, trông lại càng như xa hơn.

8, 9). Một con hạc bay về sao mà muộn thế ! Kìa, đàn quạ về hôm đã đậu nhan-nhản đầy rừng rồi.

Xem tiếp trang 16

TRINH DINH KINH
DIT
THÀNH ĐỨC
VERRERIE — LAMPISTERIE
Cốc thủy tinh nội hóa chịu nước nóng, nước lạnh, rẻ tiền
65, RUE DES PANIERS
HANOI
Téléphone : 889
NHÀ CHẾ TẠO LÂU NĂM

Sau khi Đức chiếm được đảo CRÈTE

Cục diện của Anh sẽ xoay thế nào?

TỪ khi bắt đầu chiến-tranh với Đức, thủy quân Anh đã tỏ ra xứng-đáng với trọng-trách do toàn quốc giao-phó cho. Sau những trận kịch chiến ở LA PLATA, TARENTE, MATAPAN, và GROENLAND, ai cũng nhận rằng những chiến-hạm kéo cờ «Tia sáng rọi trên biển xanh» đã bao phen làm khó dễ cho các thủy-đoàn Y, Đức.

Nhưng gần đây, cục-diện thay đổi. Sau bao ngày kịch-chiến, quân Anh đành phải rút lui khỏi đảo Crète trước sức tấn-công mãnh-liệt của hai quân Đức, Y. Hạm đội Anh vội vã trút về Alexandrie. Hai điều đó khiến ai cũng phân vân mà tự hỏi: «Ở Đại-tây-Dương, không nói làm gì, vì sự hơn kém đã rõ rệt. Còn về mặt Địa-trung-Hải, sau khi đảo Crète thất-thủ, liệu Anh còn có thể giữ được bá-quyền nữa không?

Trước hết ta hãy xét qua lực-lượng của hai bên: một bên Anh, một bên « TRỤC ».

Hạm-đội chiến-đấu của Anh gồm có 18 chiếc chiến-đấu-hạm (navires de ligne) trọng-tải 577.000 tấn. Gồm tất cả hàng-không mẫu-hạm và tuần-dương-hạm cùng các tàu khác (ngư-lôi-hạm, tàu ngầm, tàu thả và vớt thủy-lôi, thông-báo-hạm). Hạm-đội Anh trọng-tải 1 600 000 tấn đối với 300.000 tấn của Đức và 500.000 tấn của Ý.

Về chiến-đấu-hạm, Đức chỉ có thể mang 4 chiếc ra đương đầu với 18 chiếc của Anh. Giúp sức vào, Ý chỉ có thể đưa thêm ra 5 chiếc, vì từ khi có chiến tranh, Ý đã bị thiệt mất 3 chiếc rồi (2 chiếc kiểu Cavour, 1 chiếc kiểu Littorio).

Nếu dàn thành thế trận, hạm-đội Anh sẽ có phần thắng-lợi.

Bù vào sự kém trọng-tải và tàu to, Đức, Ý có tới hơn 300 chiếc tàu ngầm hoạt-động không lúc nào ngớt.

Mặc dầu phải chia sức ra hai mặt: Địa-trung-Hải và Đại tây-Dương, thủy-quân Anh vẫn là một lực-lượng đáng sợ cho hai nước phe « TRỤC ».

Nhưng, gần đây, đảo Crète bị Đức Ý chiếm đóng! Cuộc thất-trận ấy khiến cho lực-lượng vô địch của hải-quân Anh giảm mất ít nhiều!

Dở bản đồ Địa-trung-Hải, đi từ phương Tây sang phương Đông, ta nhận thấy, theo thứ-tự, các căn cứ của Anh sau đây:

Gibraltar về mé dưới Tây-ban-Nha, trông sang Phi châu;

Malte, hòn đảo chênh-vênh ở giữa Địa-trung-Hải; Chypre, một cù-lao ở mãi về phía đông, gần Thổ-nhĩ-kỳ.

Gibraltar, Malte, Chypre, ba nơi căn-cứ hải-quân đó chia Địa-trung-hải ra làm hai khu-vực kiểm-soát. Trong khi Gibraltar là then khóa giữ đường giao-thông ra Đại-tây-Dương, thì Malte án-ngữ Sicile, kiểm-soát con đường từ Âu sang Phi, Chypre đứng trấn Ai-cập và kênh Suez.

Anh đề-phòng như thế cũng đã chu đáo lắm. Nhưng ai đã học đến chữ «ngờ»!

Trong khi Gibraltar, cái toà thành đồ sộ xây trong hốc đá tua-tủa những đại-bác khổng-lồ, đang sẵn-sàng đợi quân-địch, trong khi Malte không hề nao núng mặc dầu ngày nào cũng bị những trận mưa bom, trong khi Chypre vẫn bình-tĩnh mà đề-phòng, thì đảo Crète — một nơi Anh vẫn định dùng làm căn-cứ hải, không-quân để đánh Đức và Ý, nhất là Ý — đã bị thất-thủ sau những ngày kịch chiến!

Giúp Pháp, giúp Ba-Lan, giúp Nam-Tư, Anh đã tỏ vẻ hờ-hững! Đến khi giúp vua Hi tổ-chức cuộc kháng-chiến trên đảo Crète, Anh đã đem hết lực-lượng ra để mong xoay lại thế cờ... Nhưng Anh đã bị thất trận và tàn quân đã phải trút xuống tàu trước những lực-lượng mạnh hơn!

Sở-dĩ Anh «cố chết» giữ lấy đảo Crète là vì đảo đó rất quan-hệ cho sự dụng binh trong Địa-trung-Hải. Đảo Crète sẽ phá hết thế liên-hoàn của ba nơi căn-cứ Gibraltar, Malte và Chypre. Trừ Gibraltar ở xa không kể, còn đảo Malte sẽ bị hai nơi căn cư Sicile và Crète uy-hiếp, Đảo Chypre, một khi bị cô lập, sẽ núng thế nếu, một ngày kia, nước Ý tấn công ở Dodécanèse sang.

Đức có lẽ sẽ dùng đảo Crète để làm bàn đạp bước sang Ai-cập, vì Đức đòm kênh Suez đã lâu. Nắm được kênh Suez trong tay, Đức sẽ làm Gibraltar thành vô dụng. Những tàu chở lính thuộc địa Anh đi từ Ấn độ hoặc Úc-châu sang, sẽ phải «mua đường» vòng qua Nam Phi Châu.

Một khi Đức lập được những căn cứ hải quân và không quân trên đảo Crète, thì một giải đất Bắc Phi và miền Cận-đông sẽ ở trong phạm vi hành-động của những chiếc DORNIER, HEINKEL mang hàng mấy tấn bom. Lần lượt, các phi quân Đức, Ý sẽ đến «thăm» Ai-cập, Palestine. Vì từ Crète sang Ai-cập, bay mất có hơn 1 giờ (550 cây số) và sang Palestine không quá 2 giờ (750 cây số).

Một ngày kia, khi binh-đao lan đến Ai-cập, hạm-đội Anh sẽ gặp nhiều điều trở-ngại, nếu muốn ứng-cứu nước bạn và để tự vệ cho mình. Các chiến-hạm khổng-lồ, các tuần-dương-hạm mau-lẹ của Anh sẽ bị các « phi-cơ bổ nhào » kiểu « STUKAS » đánh phá và sự giao-thông sẽ rất gay-go vì những đoàn tàu bay phóng ngư lôi. Mặc dầu những chiến-hạm Anh có súng cao xạ tối tân (súng

NGUYỄN HUYỀN TĨNH

(Xem tiếp trang 14)

TIỂU - THUYẾT LỊCH - SỬ

BÀ QUẬN MỸ

CHU THIÊN viết

SỐ 1

Cốt truyện

« Năm Canh-tí, đời vua Kính-tôn-Huệ Hoàng-đế, Thận-Đức nguyên niên (1600).

Kế quận công Phan-Ngạn, Trảng quận công Ngô-đình-Nga. Mỹ quận công Bùi văn Khuê càng làm phản, Vua vào Thanh-hóa.

Phan-Ngạn bắn giết Bùi-văn-Khuê. Vợ Văn-Khuê là Nguyễn-thị, vì chồng báo thù, đóng quân ở Hoàng-giang, khích-lệ sĩ tốt, bắn chết Phan-Ngạn ở giữa sông...

(Khâm Định Việt Sử Cương mục, chính biên quyển XXXI).

Phần thứ nhất

I

MỘT buổi sớm sau tết Trung-thu.

Mặt giời nhi-nhảnh vừa tỏa ánh nắng vàng tươi xuống đô-thành, đem đến cả một giời tưng-bừng rạo-rực. Gió thổi mát rợi. Những cây rậm-rạp vũ lá rào rào... Quanh hồ Thủy-quân (1), xen vào kẽ lá, cành cây, rải-rác hãy còn những chiếc đèn giấy sặc-sỡ từ cuộc « Trưng Đèn Thưởng Nguyệt » đêm trước, cuộc trưng đèn hằng năm rất long-trọng mà Hoàng-gia đã phải bỏ ra biết bao công của ! Những cột đèn cao vút với cái đuôi bằng giấy ngũ sắc giải đưỡn-đượt, phất-phơ trước gió như bay thi với những lá cờ san-sát quanh hồ.

Trên bờ hồ, gần lối vào huyện Vĩnh-Xương (2), một cái nhà lá mới dựng, câu đối đỏ lòe hãy còn quyến-luyến những chiếc cột gỗ bào nhẵn bóng.

Ngoài mặt hồ, nơi gò Trấn-ba-đình. một cái lầu mới dựng, trên có bức hoành đề ba chữ đại-tự : « Duyệt-Vũ-Đài ». Mỗi cột treo một câu đối gỗ sơn son thiếp vàng. Trước lầu, đặt dọc một cây gỗ to nối dài vào đến bờ. Ở giữa cây gỗ buộc ba hình-nhân bằng rơm quấn rất chặt, đứng thẳng hàng, nối tay nhau. Hai hình nhân ăn mặc kiểu đàn ông mũ áo trỉnh-tề, đứng hai bên ; một hình-nhân đàn-bà đứng giữa với bộ áo thướt tha, đôi hài cánh phượng. Xung quanh lầu, cờ bay phấp-phới trông rất vui mắt. Rõ như quang cảnh một ngày đại-hội.

Ánh nắng rực-rỡ đã đem đến một sự náo nhiệt lạ thường. Quanh hồ khắp các đường lối người đông nghịt, đông hơn cả cuộc trưng đèn tối qua. Từ ngả vào huyện Vĩnh-Xương, từ lối Cầu Gỗ, từ phía đình làng Yên-Thượng, người ta vẫn còn kìn-kìn kéo đến không ngớt... Họ chen nhau, họ túm-tụm, họ ngóng đợi, họ thì thào bàn tán. Thôi thì góp đủ mặt giai thanh gái lịch ở kẻ chợ và hầu hết sĩ-tử tài hoa trong nước. Từng bọn một súm-sít trò-chuyện, cười nói huyên-thiên.

— Gớm ! đợi lâu quá nhỉ ! hết giờ mão sang thìn rồi, còn gì nữa !

Một thiếu-niên đứng chống cung xuống đất nói vậy. Một chàng khác vừa giơ thanh kiếm phát lá, vừa đáp lại :

— Sang giờ tị mới bắt đầu cuộc bắn kia mà ! Anh không xem tờ thông-sức à ?

— Không, tôi không được xem, chỉ nghe người ta nói, sức thế nào, anh có nhớ, đọc lại giùm tôi ?

— Sức rằng : « Mỗ huyện quan thông sức các xã, xã-trưởng truyền báo cho đồng dân đều biết : Đến ngày mười sáu tháng tám này, hồi giờ tị, trên hồ Thủy-quân ở Kẻ-chợ có cuộc thi bắn... »

Một võ-sĩ, cung gài sau lưng, hùng dũng đi qua, nói chêm vào :

— Ra đình làng Yên-Thượng kia mà xem niêm-yết, cần gì phải ôn lại tờ sức !

Tức thì hai người kia cùng chạy cả lại nơi đình Yên-Thượng. Ở đấy một đám đông, đang chen nhau xem. Một thiếu-niên khỏe mạnh và vui-vẻ chen vượt cả mọi người và nói to lên rằng :

Các ngài đừng chen nhau, để tôi đọc cho mà nghe !

— Rồi thiếu-niên è-è lấy giọng và đọc rất to :

« Phụng-Thiên (1) Phủ Doãn Trần, niêm yết cho khắp nhân dân đều biết :

« Kính vâng ý chỉ Hoàng-Thượng và theo lệnh Thừa-Tướng Thượng-Tể Thường-quốc-công, đến ngày mười sáu tháng tám này, bắt đầu từ giờ tị, tại hồ Thủy-quân có cuộc thi bắn để kén bạn trăm năm cho Bạch-Lan quận chúa, trưởng-nữ quan Thừa-tướng Nguyễn tướng Công, và đồng thì kén nhân-tài cho quốc-gia. Vậy khắp dân-gian, ai là bậc tài đức kiêm toàn nên tới đo tài cho toàn quốc được biết tên, biết mặt.

« Thể-lệ cuộc thi như sau :

« Các người dự thi phải kê khai tên tuổi và quê quán với quan Giám-cuộc, rồi lần-lượt bắn. Hễ ai bắn ba phát ngũ riêng ba hình-nhân, thì được vào dự kỳ thi chót. Kỳ thi chót gồm có các môn cung đao kiếm. Ai hơn điểm nhất thì được sánh duyên với Bạch-Lan quận chúa và được phong Phiêu-kỵ tướng quân !

« Hoàng-hiệu Thuần Phúc năm thứ ba tháng tám, ngày mười hai (giáp-tí, 1564).

« Phụng Thiên Phủ Doãn Trần phụng yết ».

Còn nữa

(1) Hồ Thủy-quân là hồ Hoàn-Kiếm.

(2) Huyện Vĩnh-xương sau đổi là Thọ-xương ở phố Ngõ-Huyện bây giờ.

(1) Phụng Thiên là cái phủ ở ngay kinh-kỳ, gồm có hai huyện Vĩnh-xương và Quảng-đức.

Lời đầu

Từ lâu, tôi theo đuổi việc thử viết bộ **Việt-Nam Văn-học Sử.**

Các văn-học sử-liệu, tôi phải thận-trọng lựa chọn : một mặt cứ lượm nhặt góp-gom; một mặt phải phê-phán cho biết cái thật, cái giả.

Trước khi vào thăm trăm hoa trong «vườn» văn-học nam-việt, phải nên nhận rõ phạm-vi vườn đó và đường lối đi tới thế nào.

Trong văn-học-giới nam-việt, nên chăng chỉ lựa lấy phần quốc-văn, hay phải thâu nhặt cả phần Hán-văn là một sản-phẩm gần như cố-hữu của người mình ?

Văn-học là gì ? Món phô-bày tư-tưởng, tinh-thần một dân-tộc. Hán-tự, quốc-văn hay chữ pháp chỉ là hình-thức đánh dấu tinh-thần đó.

Cái gia-tài bằng Hán-văn của ông cha mấy nghìn năm nay, vắt bao óc, mòn bao tim, trải bao cơn dâu biển, để lại đến giờ, ta há nỡ quăng đi làm cho thêm nghèo của kho tri-thức ?

Vậy, lấy cả Hán-văn lẫn quốc-văn làm đối-tượng nghiên-cứu, phạm-vi quyển này bao-gồm hết thảy những cái gọi là văn-chương, học-thuật việt-nam từ thượng - thế đến hiện-đại. Nhan là **Việt-Nam Văn-Học Sử**, *khác với Việt-Nam Quốc-văn Sử, xin các bạn nhận rành cho.*

Trước khi cho ra thành sách, tôi hãy lần lượt đăng lên Tri-Tân để chất-chính cùng các bậc thức-giả.

H. B.

CHƯƠNG THỨ NHẤT

TIẾT MỘT

TỰ-LUẬN

VIỆT-Nam lập nước ở xứ nóng. Phong-thổ, khí-hậu không thích-hợp cho nghề làm bằng tinh-thần. Nhiều người dẫu có nghị-lực đến đâu cũng khó phấn-đấu với khí nóng nực, ẩm thấp. Vả thời-tiết chóng thay đổi, nóng đấy rồi lạnh đấy, dễ gây cho người cái tính mau sốt sắn, mau chán-nản. Cái chứng «phù nhiệt» chính là bịnh chung của người mình.

Nằm bên bờ biển Trung quốc, bán đảo chữ S không có núi cao như Hi-mã-lạp-bá (Himalaya), rừng đẹp như Bois de Boulogue, thác lớn như Niagara. Phong-cảnh nước non đã kém vẻ hùng-vĩ, lẽ tất nhiên cái phản ứng của hoàn-cảnh cũng thiếu mạnh-mẽ, hi-kỳ.

Một năm chỉ có hai mùa : xuân hạ gồm làm một, thu, đông gồm làm một, chứ không phân rành bốn mùa như các nước ở ôn đới. Sang tháng giêng âm-lịch tuy đã kể là đầu xuân, song nhiều cây hãy còn trơ-trụi như chết. Vì vậy, cảnh vật mùa xuân thiếu vẻ tỉnh-thức, hoạt-động, tưng-bừng, không đủ đập mạnh tâm mắt, lay động tâm hồn người ta khiến cho như ngủ mới dậy, như chết mới sống lại, để hòa theo tiết xuân mà cảm, mà nô nức, mà mong chờ... Cảnh thiên-nhiên đã khô khan, nên nguồn cảm-hứng của nhà văn cũng khó chứa-chan, man-mác

Ở xứ ta, nhất là trong Nam kỳ, những sản-vật thiên-nhiên như ngũ cốc, như cây trái rất dễ trồng và có nhiều. Không cần tốn nhiều nhân-lực, cũng được có đủ mọi sự cung-cấp, nên người mình không cần suy-nghĩ nhiều, phấn-đấu dữ để chinh-phục sức thiên-nhiên. Vì chịu ảnh hưởng của cuộc sinh-hoạt theo lối phóng-nhậm thiên nhiên đó, văn-học việt-nam ít có tư-tưởng sáng tác.

Thêm nữa : Việt-Nam, nước nhỏ, sức yếu, lại ở giáp ranh với Tàu, một nước lớn nhất Á-đông và có một nền văn-minh sớm nhất thế-giới (trừ ra văn minh Ai-cập), nên khó cựa lên mà gây lấy một cái đặc-tính của mình được.

Từ đời Tần, Hán (246 tr. J C – 219 s. J C) trở đi, người Tàu không ngày nào không đứng bên kề nách ta, dòm rỏ, rình rập ! Vì lép vế, ta phải nội thuộc Tàu ngót mười thế-kỷ. Trong khoảng thời-gian đó, mình phải đồng hóa với họ văn-hóa Tàu tức là văn-hóa mình, chứ mình chưa có gì đáng gọi là của riêng hết ! Từ

Số 1

Thử viết

VIỆT-NAM

đời Ngô, Đinh (939-980) tuy đã phát cờ độc lập, song đối với Tàu là một nước lớn, và ở gần kề, ta vẫn phải thân-thiện. Về mặt bang-giao, vẫn có một giây liên-lạc buộc chặt Nam, Bắc, nên ta phải theo văn-học trung-hoa để phòng những khi sang sứ Tàu hoặc ứng phó với họ.

Về mặt quốc-phòng, ta nơm nớp sợ Tàu đớn nuốt, nên ta lúc nào cũng phải lo đối-phó với ngoài, không mấy khi được rảnh-rang đem toàn lực dùng vào công việc nội-trị. Vì vậy văn-học cũng chịu ảnh-hưởng kém sút !

Về mặt bắc, mình phải lo chống người Tàu, nhưng về phía nam, ta lại chăm việc mở

mang bờ cõi. Công-cuộc Nam tiến của các triều-đại, nhất là của các chúa Nguyễn, là một chứng-cớ tỏ rằng vấn-đề tự tồn cần phải đặt trên các việc khác.

Vậy ta cũng đừng nên khắc trách Việt-Nam về việc văn-học.

Đã theo văn-hóa «tích-cực» của Trung-hoa, lại ăn không tiêu những tư-tưởng «thuật nhi bất tác» của Khổng-tử và chủ-nghĩa «vô vi, phóng-nhậm» của Lão, Trang, thành thử người mình ít (ít thôi, không phải không có) có sáng kiến,

ĂN-HỌC-SỬ

HOA-BẰNG

sáng tác, làm nảy tia sáng chân lý, quét sạch những mậu thuyết và thành-kiến không hay, gây lấy cái học thuyết một nhà hoặc cái học-phong một thời-đại. Đó là một khuyết-điểm lớn trong văn-học-giới Nam-việt!

Đấy, địa dư và lịch-sử và hoàn-cảnh có quan-hệ đến văn học là thế! Phán đoán một việc gì, ta phải dò tận gốc nguồn, mới bao-quát được cả toàn-thể, và lập luận mới khỏi thiên-lệch.

TIẾT HAI

Vài cái đặc-điểm trong văn-học-giới nam-việt

Trong bài Tự-luận, ta đã xét về địa-dư, lịch-sử và hoàn-cảnh, thấy bao nhiêu cớ nó làm cho văn-học việt-nam kém-sút lắm rồi! Dầu vậy, trong cánh đồng nội, không phải tuyệt-nhiên không có cỏ đẹp, hoa thơm.

Bình tâm mà xét, ta thấy trong văn-học-giới việt-nam có những đặc-điểm này:

1· Giầu phong-dao, ngạn-ngữ. — Trước khi học văn-tự trung-hoa, người mình đã có một nguồn văn rất phong-phú. Được rèn-luyện và tấn-tới theo thời-gian, nguồn văn đó ngày một đẹp đẽ thêm, dồi-dào thêm, bóng-bẩy thêm. Tôi muốn nói về phong-dao, ngạn-ngữ. Nó mộc-mạc nhưng sâu-xa; đơn-sơ nhưng ý-vị; gọn-gàng nhưng trầm-hùng... Tuy bị Tàu chinh-phục bằng quân-sự, chính-trị và văn-hóa trong ngót nghìn năm, nó vẫn nghiễm-nhiên đương đầu với chữ hán, không khi nào chịu nhượng-bộ hay phải khuất-phục.

Thế lực nó chi phối xuốt cả xã hội nam-việt. Nó đóng vai ngự-sử trong trường chính-trị để đàn-hặc những cái phi-pháp, bất công. Nó cầm bút trào-phúng trên trường ngôn-luận để mỉa-mai những hành-vi cử-chỉ lố-lăng của đời. Lại có lúc nó làm một vị thầy tu, thuyết-pháp, giảng đạo, khuyên người ăn ở ngay lành. Thỉnh-thoảng nó lại giữ chức sử-thần, ghi-chép những cái biến cố, những việc quan-hệ với quốc kế, dân sinh.

«Con ơi! con ngủ cho lành!
«Để mẹ gánh nước rửa bành con voi!

«Trèo lên trái núi mà coi:
«Kìa! bà quản tượng cưỡi voi, đánh cồng!»

Và

«Thương thay, thân-phận con rùa!
«Lên đình đội hạc, xuống chùa đội bia!»

Nhà «danh-họa xã-hội» chỉ phác vẽ mấy nét nghệch-ngoạc, sơ sài như trong hai bức tranh trên đó, vậy mà ta nay có thể tưởng-tượng được cái tâm-lý và tình-cảnh của người trong xã-hội bấy giờ là thế nào...

2: Biết sáng-chế thơ phú nôm và chữ nôm. — Xưa ta, về mặt văn-hóa, tuy đồng-hóa với Tầu, học hạnh, thi-cử đều theo khuôn-khổ tầu cả; song các cụ có cái hơn người là: lợi dụng của người làm của mình, chứ không xuốt đời đứng chực cửa nhà giầu, xin đồ bố-thí.

Dưới triều Trần Nhân-Tông (1279-1293), ông Hàn-Thuyên (1) nhân lối thơ phú tầu sáng chế ra thơ, phú nôm. Từ đó, mỗi người một tay, đắp nên một nền quốc văn ngày càng đẹp-đẽ, đầy đủ. Trước cái sáng tạo của Hàn Thuyên đó, chúng ta ngày nay thật đáng ngả mũ, dâng hoa.

Còn nữa

(1) Hàn-Thuyên người huyện Thanh lâm, tỉnh Hải-dương.

MẤY LỜI KÍNH CÁO

Chúng tôi lại gắng gửi Tri-Tân số 2 đây đến các Ngài. Nếu tin yêu nó, xin các Ngài kíp gửi thư và ngân phiếu về mua. Trái lại, xin gửi cả số 1 và số 2 này về trả nhà báo để chúng tôi biết và đình việc gửi báo. Đa tạ các Ngài trước.

Tri-Tân

Đảo Crète

Tiếp theo trang 10

102 li, 76 li, 47 li, súng liên-thanh tám nòng, *multitubes*), cuộc đánh phá bằng phi-cơ sẽ làm cho hạm-đoàn Anh phải thiệt-hại. Những tuần dương hạm, boong mỏng sẽ không đủ sức chịu được những trái bom 500 cân và những chiến-hạm không-lồ hai boong bọc thép có thể bị đánh chìm, nếu đằng mũi hoặc đằng lái đụng phải những không-lôi (torpille aérienne) nặng hơn 2 tấn. Một chiếc chiến hạm trị giá bằng 200 phi-cơ. Như thế, đổi độ năm chục phi-cơ lấy một chiếc chiến hạm, thì phi-quân Đức còn ngần-ngại gì mà chẳng làm?

Không những thế, Địa-trung-Hải là một bể nhỏ dễ cho tàu ngầm hoạt động. Các tàu ngầm Đức Ý sẽ lấy Crète làm căn-cứ để đi đánh các đoàn tàu vận-tải quân-nhu, binh-lính, và ngan-trở cuộc hành-động của hạm-đội Anh.

Nhìn thấy nguy-cơ của sự chiến-tranh bằng tàu ngầm, Anh đã phải yêu-cầu Mỹ nhường cho nhiều khu-trục-hạm (destroyers) và tàu săn tàu ngầm (chasseurs de sous-marins) Nhưng số tàu Mỹ bán cho Anh không thể nào đủ dùng vào một công việc khó khăn như việc « quét sạch » Địa trung Hải được.

Để đảo Crète vào tay Đức, Ý, nước Anh còn phải lo một điều nữa: Nếu Đức đem độ một chục sư-đoan sang Đảo đó và từ các trường bay ở Crète đưa sang đánh Ai-cập, thì tình-thế Ai-cập sẽ bị nguy-khốn. Việc đó có thể xảy ra được lắm, vì khi đánh đảo Crète, Đức đã từng dùng phi-cơ «Junker» - 90» và «D. O. X.» tải được đến hơn mấy vạn quân nhảy dù mang súng liên-thanh (mitraillettes) đi kèm với các đại-bác 75 li và các tầu bò hạng nhẹ.

Sau khi thất trận ở đảo Crète, Anh đã trút hết quân sang Ai-cập và tụ-tập chiến-hạm ở Alexandrie.

Anh sẽ «cố chết» mà giữ Ai-cập và kênh Suez. Sự mất còn của kênh Suez sẽ can-hệ đến cuộc thắng bại cuối-cùng của Anh-cát-lợi.

Rồi đây, ta sẽ được xem những phút kinh-hoàng!

Những thủy-đội lục-chiến (corps expéditionnaires) của các chiến-hạm Anh sẽ giúp sức cho bộ binh để bảo-vệ đất đai, trong khi các súng đại-bác chĩa ra khơi để ngăn-ngừa tàu địch, và trong khoảng trời mù-mit, vang ầm những tiếng động địa kinh-thiên, các súng cao-xạ sẽ bắn như bão táp để ngăn-ngừa những đội quân «đằng không» như mưa rào trút xuống...

N. H. T.

THOÁI-NHIỆT-TÁN HỒNG-KHÊ

Cảm, sốt, nhức đầu, đau sương đau mình, trẻ con người lớn chỉ uống một gói Thoái Nhiệt-Tán hiệu Phật 12 tay giá 0p.10, 5 phút ra mồ hôi khỏi hẳn.

THUỐC KHÍ HƯ

Các bà bị bệnh ra khí hư (sích bệch đái hạ) uống đủ các thứ thuốc không khỏi, chỉ dùng một hộp thuốc khí hư Hồng-Khê số 60 giá 1p.00 uống trong và một hộp thuốc Ninh Khôn Hoàn Hồng-Khê giá 1p 50 đồ vào cửa mình là khỏi rứt. Trăm người chữa theo cách này khỏi cả trăm.

ĐIỀU KINH DƯỠNG HUYẾT

Các bà các cô kinh không đều máu sấu uống thuốc Điều kinh dưỡng huyết Hồng-Khê (0p.50 một hộp) kinh đều huyết tốt ngay.

THUỐC « CAI HỒNG-KHÊ »

Không chộn lẫn chất thuốc phiện (nhà đoan đã phân chất), nên ai ai cũng có thể bỏ hẳn được, mỗi ngày hút một đồng bạc thuốc phiện, chỉ uống hết 0p.20 thuốc cai là đủ vẫn đi làm việc như thường, thuốc viên 0p.50 một hộp, thuốc nước 1p.00 một chai.

THUỐC PHONG TÌNH HỒNG-KHÊ

Giây thép buộc ngang giời. Thuốc Hồng-Khê chữa người lẳng lơ! Hai câu sấm này, ngày nay quả thấy ứng nghiệm, vì ai bị lậu không cứ mới hay kinh-niên uống thuốc lậu Hồng-Khê số 30, mỗi hộp 0p 60 cũng rứt nọc, ai bị bệnh giang mai không cứ về thời kỳ thứ mấy, mới hay đã nhập cốt rồi, uống thuốc giang mai số 14 cũng khỏi rứt nọc một cách êm đềm không hại sinh dục, nên khắp nơi đâu đâu cũng biết tiếng.

NHÀ THUỐC HỒNG-KHÊ

Tổng cục: 75 Phố Hàng Bồ. *Chi nhánh* 88 Phố Huế Hanoi và đại-lý các nơi.
Có biếu sách GIA-ĐÌNH Y-DƯỢC và HOA-NGUYỆT CẨM-LANG để phòng thân và trị bệnh.

ĐỊA-TRUNG-HẢI

Ngọn lửa Âu-chiến bắt đầu từ Septembre 1939 bùng cháy trên đất Ba-Lan, rồi lần lượt lan khắp các nước trên lục-địa từ Bắc xuống Nam, ngày nay đã nhóm trên đảo Crète giữa Địa-Trung-Hải.

Sau khi chiếm các nước ở Bá-Nhĩ-Cán, quân Đức đem toàn-lực sang đánh Hy-Lạp là một nước văn-minh tối-cổ, một nước thượng-võ mà mấy tháng trước kia đã đánh quân Ý bát-đảo thất-điên.

Không thể đương đầu với một sức mạnh hơn ở trên lục-địa, vua Hy-Lạp phải đem binh lui xuống đảo Crète về phía Nam, trong Địa-Trung-Hải, để làm thế ỷ-giốc với quân Anh.

Binh-gia Đức khi nào để yên? Đổi ngay chiến lược, Đức dùng tầu bay tải binh-lính có đủ khí-giới cho nhảy dù xuống đảo Crète. Tuy thiệt hại nhiều, song quân Đức đã chiếm được một phần đảo; sau lại chiếm được La Canée là thủ độ của đảo ấy.

Hiện nay Đức đã chiếm được toàn đảo; quân Anh đã phải rút đi.

Kết quả cuộc chiến-đấu này sẽ thay đổi cục-diện Địa-Trung-Hải và sẽ ảnh-hưởng rất lớn đến sự sống còn của nước Anh.

Địa-Trung-Hải có quan hệ mật-thiết về mặt quân-sự Anh như thế, tưởng cũng nên nói qua lịch sử Địa-Trung-Hải để độc-giả đồng-lãm:

Địa-Trung-Hải là một bể nhớn ở giữa, châu Âu về phía Bắc, châu Á về phía Đông và châu Phi về phía Nam. Nhờ có Kênh-đào Gibraltar, bể này có thể giao-thông với Đại-Tây-Dương; lại có thể liên-lạc với Hồng-Hải bằng Kênh-đào Suez.

Xung quanh Địa-Trung-Hải, có nhiều vịnh: Tyrrhénienne, Adriatique, Ionienne, Archipel, de Marmara, Hắc-Hải, vịnh Azov. Địa-Trung-Hải rộng 30 triệu cây số vuông và chỗ sâu nhất tới 4.400 thước tây.

Xưa, Địa-Trung-Hải vốn là trung-tâm của thế-giới. Về sau, các nước trên bờ Đại-Tây-Dương dựng được một nền văn-minh tốt đẹp, khiến nhiều nhà mạo-hiểm xuất-dương đem về được nhiều điều biết mới, từ đó Địa-Trung-Hải không còn là trung-tâm thế-giới nữa.

Người Anh đã chiếm-cứ được Gibraltar là cuống họng Địa-Trung-Hải, bèn khơi Kênh-đào Suez làm then khóa về phía đông, rồi đàng-hoàng ngồi trên ngôi bá-chủ Địa-Trung-Hải. Bao nhiêu lực-lượng, bao nhiêu quyền-lợi Anh-cát-lợi đều nhờ Địa-Trung-Hải tài bồi cho một phần to.

Không kể Tân-thế-giới, ngày nay, Địa-Trung-Hải cùng Hồng-Hải và Hắc-Hải vẫn làm trung-tâm-điểm của Cựu Thế-Giới. Văn-minh Âu-châu, Phi-châu và Á-châu vẫn thường gặp-gỡ nhau, trên mặt Địa-Trung-Hải mà trao-đổi những điều biết mới và các sản-phẩm để cùng nhau lập một nền thịnh-vượng chung.

Nước Pháp, trước đây, đã dự định, một ngày kia, sẽ khơi một kênh-đào trên giọi đất Aquitaine theo giọc địa-giới Tây-Ban-Nha, làm một cửa bể thứ ba thông Địa-Trung-Hải với Đại-Tây-Dương. Nếu việc đó được thực hiện, thì đường hải-lý sẽ rút ngắn, sự giao-thông sẽ thuận-tiện, Địa-Trung-Hải bấy giờ sẽ lại thêm ảnh-hưởng to đến cuộc sinh-tồn của nhân-loại!

Trên bờ Địa-Trung-Hải đã từng có một nền văn-minh tối-cổ: Văn minh La-Mã và Hy-Lạp đã nâng cao trình-độ thế-giới được có ngày nay! Đạo Gia-tô hiện nay đương bành-chướng khắp hoàn-cầu cũng gốc ở Địa-Trung-Hải

Địa-Trung-Hải đã từng «chứng kiến» những cuộc bịnh suy của các nước miền duyên-hải.

Tây-Ban-Nha hiện đương cải tạo sau mấy năm nội-biến.

Nước Pháp, dưới chính-thể Thống-Chế Pétain, đương đi trên con đường kiến-thiết với ba tiêu-ngữ: «Cần-Lao», «Gia-Đình», «Tổ-Quốc».

GIÁ BÁO

1 năm 5p.50 Nửa năm 2p 80
3 tháng 1p.50 Mỗi số 0p 12

Công sở và ngoại-quốc gấp đôi

Thư và ngân-phiếu gửi cho ông Nguyễn-tường-Phượng 349, phố Huế Hanoi

Ý-Đại-Lợi vì hình thế, khí-hậu, kinh tế, lại dựa vào văn-minh La mã và đạo Gia-tô, vẫn nuôi hi-vọng đuổi người Anh ra khỏi Địa-Trung-Hải để nhảy lên địa-vị bá chủ, nên sau khi ký hiệp-ước tam cường, bèn khai chiến với Hy-Lạp

Hy-Lạp, sau những chiến-công oanh-liệt, đã cùng chung một số-phận với các nước miền Ba-Nhĩ-Cán: bị nội-thuộc Đức!

Riêng Thổ-Nhĩ-Kỳ vẫn đứng trung-lập, được vô-sự ngoài vòng khói lửa.

Sau khi chiếm được Hy-Lạp và các đảo bể Egée, Đức và Ý nghiễm-nhiên có nhiều nơi căn-cứ để đánh Anh ở miền đông Địa-Trung Hải.

Hiện nay, Anh không tải lương-thực qua Hắc-Hải được. Hải quân Anh bị kiềm-tỏa, không thể tự-do hành động ở các nơi căn-cứ của mình.

Đức và Ý hiện nay có thể qua Hy-Lạp và sông đảo Corinthe để giao-thông Hắc-Hải với Kinh Adriatique.

Nay đảo Crète đã lọt vào tay Đức, thì kênh-đào Suez khó giữ vững được. Mà Suez không còn thì miền Cận-đông và các thuộc-địa Anh ở Bắc-Phi cũng sẽ như trứng để đầu đẳng!

Khi đó, ngôi bá-chủ Địa-Trung-Hải của Anh cũng sẽ theo tình-thế mà đổ sụp!

Việc đời biến-cải bất thường! Bàn cờ thế-giới đương bầy, các tay cao cờ đương đấu thủ.... Ta hãy chờ xem ..

NHẬT-NHAM

TIN TỨC

Quốc-tế

Ngày 28 Mai 1941, phi-cơ Anh ném nhiều tạc-đạn xuống hải-cảng Sfax xứ Tunisie (thuộc-địa Pháp). Chiếc tầu Rabelais bị trúng, 12 người bị thương nặng và một nhà chứa của Công-ty phân hóa học (phosphates) bị hư-hỏng.

Phi-cơ Anh lại ném tạc-đạn xuống các trường bay xứ Syrie (thuộc-địa Pháp).

Nước Đức đã ký thương-ước với Mãn-châu-quốc, ngày 30 - 5 - 41.

Quân Anh và quân Irak đã ký hiệp-ước đình-chiến trên đất Irak.

Ông Georges Scapini, đại-sứ Pháp, ở Bá-Linh về, đã tuyên-bố kết-quả cuộc điều-đình với Đức về việc thả các tù-binh.

Quân Đức, ngày 30 Mai 1941, đã bắt được 1500 quân Hy và Anh, giữ làm tù binh trên đảo Crète.

15.000 quân Anh đã rút khỏi đảo Crète, về Ai-cập. Đảo Crète nay đã bị quân Đức chiếm-cứ.

Đại-biểu chính-phủ Anh và Thái-Lan ký thương-ước. Anh sẽ bắt đầu bán dầu cho Thái-Lan.

Đông-Dương

Quan-báo đăng sắc-lệnh 29 Mai 1941 sửa đổi sắc-lệnh 4 octobre 1927 về chính thể báo-giới Đông-Dương, trừ xứ Namkỳ.

Lễ khánh-thành đài kỷ-niệm ông Alexandre de Rhodes đã cử-hành rất long-trọng hồi 5 giờ ngày 29 Mai 1941. Có quan Toàn-Quyền Decoux và hầu khắp thân-hào thành-phố đến dự. Ông Nguyễn-văn-Tố nhân danh là hội trưởng Hội «Truyền bá quốc-ngữ» nói về công người phát minh ra ối chữ ấy.

Thơ Đỗ-Phủ

Tiếp theo trang 9

Dịch ra thơ lục bát

Thanh-thanh dưới bóng trời thu,
Mắt buồng : man-mác, mịt-mù xa khơi !
Nước im trộn lẫn da trời ;
Ẩn trong mù đặc, thành côi lờ-mờ.
Lá thưa, gió đập càng thưa,
Núi xa vừng nhật lại vừa ngậm gương
Bay về, sao hạc muộn-màng ?
Quạ hôm nhan-nhản đậu đang đầy rừng !

●

Suốt bài này tác-giả tả những cái mắt thấy trong khi đứng ngoài đồng mà trông ngó :

Một trông : nước man-mác, trời lăng-lẽ, bốn bề rộng rãi thênh thang!

Hai trông : thành côi lẫn trong mù giày, mê-ly ẩn hiện...

Ba trông : lá rụng, cành khô, đầy vẻ tiêu-sơ, hiu-quanh !

Bốn trông : núi cao, mặt trời lặn, cảnh vật dần chìm trong bóng tối.

Bấy giờ, trời đã tối, chim ngàn về hôm. Đàn quạ đậu đầy cả rừng chiếm được địa-vị yên-ổn. Còn riêng con hạc một mình về muộn, sao mà cô-quạnh, lẻ-loi !

HOA-BẰNG

Phòng thăm bệnh của

BÁC - SĨ

Nguyễn-hữu-Phiêm

Chef de clinique des maladies cutanées et Syphilitiques à l'École de Médecine

Chữa các bệnh — Chuyên chữa các bệnh ngoài da, và bệnh đàn bà — Có phòng thí-nghiệm thử vi-trùng.

Buổi sáng : 11 giờ đến 12 giờ — Buổi chiều : từ 3 giờ đến 7 giờ

22, Rue des Pottiers (trước cửa đền bàng Trống)

TÉL. N° 15.32

MỘT NỮ ANH-HÙNG BỊ MAI-MỘT!

BÀ LƯƠNG GIẾT GIẶC MINH
HẠ THÀNH CỔ-LỘNG

của CHU-THIÊN

GIỜI quang trong một màu xanh dịu... Gió hơi phe-phẩy cành lá, ngọn cây... Một cánh đồng mông-mênh đất nỏ, một màu bàng-bạc, chi-chít những người đang tới tấp làm, kẻ bừa, người đập, người gon luống, kẻ đặt ngọn, cười nói luôn luôn vui vẻ... Xung quanh những làng mạc xa xôi rải rác bao vây như cắt đứt hẳn cánh đồng này với các cánh đồng khác. Mấy dẫy đồi đất thấp tẹt, liên-tiếp nhau thành bình thước thợ trơ-trọi phơi ít cỏ áy vàng phản chiếu với nền giời xanh. Về phía bắc, một dải dân-cư, tựa sườn đồi, thành một làng dài, những làn khói lam lần-quất luồn qua hàng tre xanh thẫm..

Đấy là quang-cảnh nơi di-chỉ thành Cổ-lộng khi tôi đến thăm vào một buổi đầu xuân. Tôi đến, gặp giữa vụ « làm màu », nên cánh đồng đông đặc những người, khiến tôi mường tượng đến ức vạn quân Minh ngày trước đang thao-diễn.

Hiện nay, thành chỉ còn di-tích như mấy lớp đồi đất, dân-gian đã ở cả lên mặt thành. Thường thường, người ta còn cầy lên được những mảnh gươm giáo gẫy của quân Tàu ngày trước. Mà dân vùng này, có lẽ từ sau khi hạ được thành Cổ-lộng, lúc nào cũng ra dáng thái-bình, mặc dầu thời-cục bây giờ đương nghiêm-trọng.

Nhưng ta phải đi sâu vào lịch-sử của thành.

Thành Cổ-Lộng ? Tục gọi thành Cách, ở vào địa-phận làng Bình-Cách, tổng Bình-Lương, huyện Ý-Yên, tỉnh Nam-Định. Cái tên « Bình Cách » có lẽ đặt từ sau khi đã phá thành. Vì Bình-Cách có nghĩa là « san phẳng và thay đổi lại ».

Ngày nay nói đến thành ấy ít ai biết. Bởi vì trong các sử trước đây đều không chép rõ-ràng. Từ « Việt Sử Toàn Thư » của Ngô-Sĩ-Liên đời Lê và « Khâm Định Việt Sử » của triều Nguyễn đến quyển Việt-Nam Sử-Lược của ông Trần Trọng-Kim đều chỉ nhắc đến thành Cổ-Lộng có một lần : Mộc-Thạnh bị quân vua Gản-Định đánh thua ở bến Bô-Cô (bến Gián-khẩu bây giờ), phải bỏ chạy về thành Cổ-Lộng : Thế thôi ! Như vậy thì còn ai quan-tâm đến !

Nhưng xét lại, địa-vị của Thành Cổ Lộng, thời ấy, rất quan-trọng. Mộc-Thanh đắp thành ấy ngay sau khi bắt được cha con Hồ-Quý-Ly vào khoảng năm 1407.

Thành đắp ở giữa đồng bằng, rộng hơn 100 mẫu (360.000 m2), trên bờ sông Đáy. Tương truyền đắp Thành ấy, quân Minh phải lấy đất ở quả núi Thiên-Kiện (tục gọi núi Bô) ở gần đấy.

Mục-đích đắp Thành ấy cốt để trấn-giữ cả đường bộ theo con đường thiên-lý bây giờ, và đường thủy theo sông Đáy (lúc ấy gọi là sông Ninh-Giang) lên đến Việt-trì (lúc ấy là Tam-đới). Nó ngăn được quân của Gản-Định và Trùng Quang không cho bắc tiến. Nó chẹn lối quân Vua Lê không ra đánh thành Đông-quan (nay là Hà-nội) được. Nó còn một mục đích nữa là làm liên-lạc mật-thiết thành Đông-quan với thành Tây-đô (Thanh-hóa).

Thành Cổ-lộng đã ở vào địa-vị sung yếu và lợi hại như thế, nên hãm được thành, tưởng cũng đã là một kỳ-công rồi. Hơn nữa, thành ấy lại bị phá do mưu-mô của một người đàn bà, thì cái võ-công ấy đáng lẽ ta phải chú ý lắm mới phải. Thế mà không hiểu vì sao các nhà làm sử trước kia lại nhất luật tước bỏ việc ấy đi, khiến quốc-dân ta không mấy ai biết đến : Thật đáng tiếc !

Nhưng di-tích còn có thể bổ khuyết cho sử sách.

Tôi đến thăm thành với một tâm-niệm thành-kính tìm ra dấu-vết đoạn lịch-sử vẻ-vang của một võ-công kỳ lạ ấy.

Khắp vùng quanh thành, ai cũng biết bà Kiến-quốc Phu-nhân đã phá được thành Cổ-lộng Hiện có đền thờ bà và ruộng của vua Lê phong thưởng bà vẫn còn để quân cấp cho làng Chuế-cầu là nơi sinh quán của bà và phụng thờ bà.

Muốn rõ lịch-sử bà, phải đi thăm di-tích và phải khảo trong truyện-ký xưa.

Từ Thành qua cánh Đồng Hang là ruộng của bà, rẽ theo mấy con đường đất nhỏ gồ-ghề, ngoắt-ngoéo, ta đến đình thôn Ngọc-chuế, làng Chuế-Cầu là nơi thờ bà : Một tòa đình cổ, đằng trước có bờ rào ruối giày và cao, sén phẳng như bức tường vậy, đủ cả cửa tò-vò, cột đồng-trụ, đôi sấu, toàn một màu xanh biếc trông rất đẹp. Đằng sau đền, một cái miếu con, thưa thớt ít cây xanh rờn, ở trong có cái lăng rất cổ. Đấy là mộ hai ông bà Kiến-Quốc đã giúp sức phá thành Cổ-lộng.

Trong đền trần-thiết cũng như các đền đình ở Bắc-kỳ. Các đồ tự khí phần nhiều rất quý-giá, có thứ sắm từ đời Vua Lê Thái-Tổ. Ở hòm sắc còn đủ cả các sắc phong của Lịch Triều từ trước đến giờ.

Cho được rõ-ràng đoạn lịch-sử

Xem tiếp trang 18

oanh-liệt ấy, tôi xin thuật lại dưới đây, trích theo trong cuốn « *U-linh lục* » của quan Thượng-thư đời Lê Uy-Mục (1505) là Lê-Tung, người đã làm ra quyển Việt-Sử Thông-Giám và soạn ra nhiều bi-ký ở các đền tại Hanoi. Cuốn sách ấy nay để thờ làm « *thần tích* » tại đền bà.

●

Về khoảng cuối đời Trần, một gia-đình họ Lương, ở làng Chuế-Cầu, tổng Tử-Mặc, huyện Ý-Yên (nay thuộc Nam Định), chỉ được một người con gái, có chí-khí, có sức khỏe hơn người, lại thêm nhan sắc diễm-lệ. Cha mẹ muốn kén những chỗ sang-trọng xứng đáng để trao tơ. Song Lương-thị xin với cha mẹ chỉ lấy người trong làng dù hèn hạ cũng cam, miễn là được sớm hôm hầu hạ cha mẹ. Cha nghe nói cảm động, cũng chiều ý con, đem gả cho một người cùng làng là Đinh Tuấn. Hai vợ chồng ăn ở với nhau rất hòa thuận.

Thời ấy nước ta đã bị thuộc Minh, dân-gian rất khổ-sở vì chính-trị hà-khốc !

Bà Lương ở cách thành Cổ-lộng không xa, càng được mục-kích cái thảm-trạng của đồng-bào, trong lòng rất căm-tức. Bà thường bảo chồng : « Tang bồng hồ thỉ là chí con giai, vải sồi tần tảo là phận con gái. Nhưng ngày xưa đã có hai bà Trưng và bà Triệu vốn quần-thoa mà vượt cả đàn-ông, lưu danh trên sử đến nay còn truyền, ý chàng nghĩ sao ? ».

Ông Đinh đáp : « Nếu nàng quả có chí theo bà Trưng và bà Triệu, tôi may cũng được thơm lây. Xin theo ý nàng ».

Bà Lương vốn là người đẹp, nên qua lại thành Cổ-lộng thường bị quân Tầu bông đùa chòng ghẹo. Bà bèn bàn cùng chồng xin dọn hàng bán quà nước ở bên thành, lợi dụng sắc đẹp để dò tình hình quân giặc : một là lập cách đánh được thành, hai là giết mấy tay cừ-khôi cho hả dạ.

Ý đã định, bà liền đi bán hàng. Còn ông Đinh thì bí-mật củ hợp dân đinh các nơi

Ba thấy tình hình quân giặc trễ biếng tướng-soái ham mê tửu sắc ngủ say trong trướng, việc canh phòng phó mặc bọn quân thường. Da dĩ quân Tầu sợ rét, thường hay ngủ trong cái túi lớn, cứ tối thắt lại một nút, sang dậy đạp tung buột nút ra. Bấy giờ bà ở đấy đã lấy lòng được hết các tướng-sĩ, nên họ thường mượn bà thắt nút.

Lúc ấy vua Lê đã khởi nghĩa ở Lam-Sơn, xa gần đều biết tiếng. Bà Lương bèn mật vào tâu tình-hình với vua Lê. Vua Lê sai quân gián điệp đi thám-thính, quả nhiên thấy đúng như vậy. Bà liền cùng quân gián-điệp tức tốc về yết kiến vua Lê, xin đem quân đến đánh và giao cho ông Đinh dẫn dân-đinh đốc chiến.

Vua Lê khen ngợi :

— Ta không ngờ trong đám phụ-nữ, lại có người chí-khí thế, mưu lược thế ! Nếu mà đánh úp giết được giặc cho ta, để có lối ta tiến ra Bắc, tất có trọng-thưởng !

Bà tâu :

— Thiếp là một gái hèn, mong nhờ uy-đức Đại-vương may giết được giặc dữ. Thiếp nào có công gì !

Vua Lê liền sai Lê-Khôi, Đinh-Liệt, Đinh-Lễ, Nguyễn-Xý, Bùi Hưng-Nhân đem nam nghìn quân tinh-nhuệ đi tắt đường rừng cùng bà thẳng đến Thành. Bà về trước báo ông Đinh sắp soạn dân-đinh đi tiên-phong. Còn bà về hàng, theo lệ thường, mua rượu thịt, mời tương-sĩ Tầu ăn uống, lấy cớ là đi lễ xa về ăn mừng. Bà lại kén thêm ít con gái ở xa về để cho quân Tầu sây sưa mê-mêt !

Rượu ngon, gái đẹp : quân Tầu nào có ngờ đâu ! Đến nửa đêm, các tướng-sĩ cao-trật lại chui cả vào túi nhờ bà Lương thắt nút. Lần này bà thắt hai ba lượt cho rõ chặt.

Quân trong thành đã ngủ say, bà đem bọn con gái ra mở cửa thành, ông Đinh tức khắc đem quân vào, quân phục bốn nơi đều dậy, và vào đánh giết. Quân Tầu nửa say nửa tỉnh, không biết làm thế nào, chỉ đành chịu chết. Các tướng soái đều bị đánh chết ở trong túi. Sáng ra, thành đã bình. Thây chết ngổn ngang, quân lính và dân đinh sở tại phải dọn vất xuống cái sông con liền đấy mới khai đề cho xác chảy ra Sông Đáy. 1)

Vua Lê được tin, mừng lắm, giao cho bà Lương và ông Đinh cờ kiếm để giữ Thành. Trong Thành vàng bạc châu báu đều để cho bà quản-nhận. Lại sai Nguyễn-Trãi ghi công, đợi khi đánh xong quân Minh, sẽ định thưởng.

Đến năm mậu thân (1428), tức là Thuận thiên năm đầu, vua Lê hội quần thần ở điện Giảng-Vũ để thưởng công lao đánh giặc. Vua bảo mọi người rằng :

---

(1) Chuyện thắt túi giết giặc này cũng giống chuyện bà Đào-nương ở làng Đào-Đặng, huyện Tiên-Lữ. Hơi khác là chuyện bà Lương nói quân Minh sợ rét ; chuyện bà Đào nói quân Minh sợ muỗi. Chuyện bà Lương nói liên-lạc với quân vua Lê ; chuyện bà Đào nói ăn mưu với người làng, dẫn nhau đến khiêng quân Minh đang ngủ say trong bao mà ném xuống dưới khe bên làng, đêm nào cũng làm thế khiến cho quân Minh hao tổn rất nhiều (Coi « Nam Quốc Nữ Lưu » của ông Sở-Cuồng, trang 42, 43). Dầu sao, đối với hai chuyện thắt túi này (việc bà Đào và việc bà Lương) ta chỉ nên cho là một chuyện truyền-thuyết xem chơi cho vui, chứ không nên dùng làm sử-liệu, vì người Minh đã đi chinh-phục người ta, tất cũng tự biết không thể giao tính-mệnh toàn-thể quân mình vào trong tay một người đàn bà thuộc hạng « bị chinh-phục » được. Vả, đêm đến, chui vào trong bao, tất ngạt hơi, tài nào ngủ yên được ? Người Minh dù ngu ngốc đến đâu chắc cũng không chịu làm một việc « tự ám » như vậy. Còn bảo câu « *nang quát thành công* » trong bài minh của vua Lê Thánh-Tông (1460 1497) ở sắc văn phong cho bà Lương đây (coi cuối bài này) là chỉ chuyện thắt bao thì cũng chưa chắc. Vì chỉ theo một câu ấy, đã lấy gì làm đủ chứng cớ mà vội khẳng định được ? — *L. T. S.*

— Trẫm khởi binh tự Lam-Sơn, dẹp quân Tầu, cứu sinh-linh. Sở dĩ lâu ở Thanh hóa, không thẳng ra lấy Đông-quan được là vì có thành Cổ-lộng ngăn lối. May có một người đàn bà bày mưu giúp sức, giúp ta phá được Thành, để quân ta có lối tiến ra Bắc. Thật là một kỳ - công hiếm có. Vậy ý ta muốn thưởng trước, các khanh bàn thế nào ?

Mọi bầy tôi đều tâu :

— Lũ tôi xin vâng.

Vua bèn gọi bà Lương đến, tỏ ý phong thưởng.

Bà phục xuống tâu :

— Thần thiếp phận hèn bồ-liễu, vốn nơi thảo dã, may làm được thành công là nhờ ở mưu-tính của nhà vua, chứ thần-thiếp nào có sức gì ! Vả, tiện-phu hiền-lành, thực thà, không dám lạm dự quan cao chức trọng. Chỉ xin làm dân áo vải nước Nam, được thấy cảnh-tượng thái-bình, thế là phỉ nguyện.

Vua phán :

— Con gái có công to, mà không khoe-khoang : thật còn hơn con giai một bậc ! Nhưng khanh đã tự nhận là thảo-dã, ta cũng lấy cảnh thảo-dã mà thưởng lộc cho, lại phong thêm tước trật, ý khanh thế nào ?

Bà xin vâng mệnh.

Vua bèn phong ông Đinh làm Kiến-quốc công, Trung-Dũng đại-thần bà làm Kiến-quốc công, (?) Trinh Liệt Phu-nhân, ngôi ở trên hầu bá, lại cấp cho ruộng hơn một ngàn mẫu, tùy ý kén chọn.

Phu nhân lậy tâu :

— Muôn tâu Bệ-hạ, thần-thiếp đội ơn hậu thưởng, ân đức vô cùng. Nay sinh quản thần, đất hẹp, dân nhiều, xin bệ hạ cho mở rộng ruộng đất, miễn sai-dịch cho chốn quê hương. Xin bệ hạ rộng thương truần y cho.

Vua bằng lòng, cho phu-nhân cưỡi một con ngựa chạy khắp xa gần chỗ nào ruộng tốt thì lấy. Hễ chỗ nào chân ngựa dừng lâu là nêu lên làm ruộng của phu-nhân, giao dân đấy cày cấy, nộp thuế cho phu-nhân.

Đến năm Thuận thiên thứ năm, mùa đông tháng mười hai ngày 25, phu nhân mất, vua Lê nhớ công, sắc phong tặng cả hai vợ chồng làm Phúc thần, sai quan làm lễ quốc tế, theo lễ tước vương, cấp thêm một trăm mẫu ruộng tốt làm tự-điền, lập đền thờ ở làng. Đền quay hướng nam, xây mộ ở khu đất phía bắc đền, giao cho dân làng Chuế-cầu trông-nom phụng-sự. Đến nay hương khói vẫn còn.

●

Trên đây là thuật theo trong tập *« U-Linh-lục »*. Mặc dầu di-tích và văn-tự vẫn ăn nhập với nhau để chứng nhận công-nghiệp của Kiến-quốc phu - nhân, tôi cũng xin đặt một dấu hỏi (?) :

Những vị tướng cầm quân đương thời-kỳ loạn-lạc có thể liều lĩnh đến chui đầu vào túi cho người ta thắt chặt lại không ? Nhất là những vị ấy lại là kẻ xâm-lấn phải đương đầu với đám dân khởi nghĩa ? Những tướng Tàu lại có thể dại dột đến như thế ư ? Hay là một chuyện thêm bớt.

Thì một bài minh của vua Lê Thánh-Tôn đã làm tan ở tôi mối nghi - ngờ ấy. Trong lòng sắc của ngài truy phong hai ông bà Kiến-quốc Phu-nhân vào năm Hồng-Đức nguyên niên (1470) có bài minh ngự chế này :

Vĩ tai Liệt Phụ
Khí hùng vạn binh !
Ngô-tặc thiết cứ
Cổ-Lộng chi thành.
Ngã Hoàng khởi nghĩa,
Đốc chi hướng minh !
Thiết kỵ mãnh chiến !
Nang quát công thành !
Khởi sử bỉnh bút
Trưng-Vương tề danh.
Miễu mạo hưởng tế :
Thiên cổ phong-thanh !

« *Nang quát* » là thắt túi vậy.

Vua Lê Thánh Tôn cách đời ấy mới vài mươi năm, mà lại chính tay ngài soạn bài minh để ca tụng chí khí và công nghiệp của Lương phu-nhân, sánh phu-nhân với bà Trưng, thì sự tích kia đã hiển-nhiên rồi. Hơn nữa ruộng đất của dân làng Chuế-Cầu ngày nay còn rải-rác khắp vùng, chỗ nào cũng mang tên là « *Ruộng bà Kiến-quốc* », thế càng đủ chứng thực đoạn lịch sử trên này lắm.

Chỉ lạ một điều : một đoạn lịch sử vẻ vang như thế, một võ công oanh-liệt như thế, một mưu tính kỳ diệu như thế, vậy mà trên Quốc-sử không có lấy một giòng một chữ nói đến ! Có lẽ các nhà làm sử sau này bị ảnh hưởng ở cái lệ « nam ngoại nữ nội » trong luật Hồng-Đức mà không dám chép chuyện kia ra, sợ làm nêu cho nữ giới ? Hay tại người ta ngại chép vào mang tiếng cho giống nòi, trong khi kháng ngoại phải dùng đến kế mỹ-nhân mà chính cái người lập nên công lớn kia lại là người tự đem sắc đẹp ra lợi-dụng trước ? Nếu nghĩ thế thì thật nhầm. Trong thời-kỳ ấy, bổn phận của tất cả mọi người, gái cũng như giai, phải báo thù nước. Làm trọn bổn-phận ấy, là bậc vĩ-nhân rồi. Đau lòng vì cảnh lầm-than của giống nòi, căm-tức vì nỗi điêu-linh ở đất nước, Lương Phu-Nhân quăng kim chỉ, giúp một tay giải cứu đồng bào. Công nghiệp ấy thật đáng sùng bái.

Viết bài này, tôi trình chánh cùng quốc dân một điều khuyết điểm trong Việt-sử và đồng thời tôi xin hương hoa kỷ-niệm một vị cứu-quốc nữ anh hùng mà dân ta ngày nay ít người biết đến !

CHU-THIÊN

Bông thuốc

«BEAUTY D'OR»

CHỮA BỆNH HÔI NÁCH

Hôi nách là một bệnh làm cho các bạn lúc nào cũng bực mình về sự không được vệ-sinh.

Chúng tôi mới chế theo lối hóa-học thứ thuốc này, khi nào thấy hôi ở nách xông ra thì lấy bông « BEAUTY D'OR » tẩm vào nước cho ướt rồi lau vào nách, các bạn sẽ thấy sức mạnh ấy biến hết, nếu bạn nào mới mắc, chỉ dùng 1 gói là khỏi hẳn.

Bông « BEAUTY D'OR » một gói dùng được 10 lần, giá 0p 50

BÁN TẠI HIỆU

VĨNH - TÂN

25, Phố Hàng Trống — Hanoi

GÓP VUI

Gửi chàng ở lại, em sang thuyền người!

Một tình nọ có nhà trọc-phú,
Giai đầu lòng một chu đôi mươi.
Muốn cho ra phết con người,
Thú thê, lập thiếp, hợm đời : đàn anh!

Hiềm một nỗi bạch đinh mới nổi,
Sinh con ra, người gọi « thằng cu ».
Thằng cu, bố nó cũng « cu »,
Tên đâu xấu-xí, lắm xu làm gì?

Nghĩ chín nục, tức thì quyết định :
Cả hai phòng ra lịnh khóa xuân.
Bao giờ quốc lộc, quân ân,
Bấy giờ ta hẵng... Ngày xuân còn dài!

●

Cũng chẳng chịu kém ai gan dạ,
Biểu đồng tình, bác Cả nghe liền.
Phòng không, đóng cửa, cài then,
Những mong một bước, nhảy lên làm bà.

Xếp ổn-thỏa việc nhà đâu đấy,
Cu cậu liền đứng dậy lên đường :
Trong lưng đã sẵn túi vàng,
Cái hàm «lòng cửu» đàng-hoàng quyết xong.

Kể từ thủa ruồi-rong vân lộ,
Tính đốt tay : mấy độ xuân qua.
Đông tây đã lắm bôn ba,
Đồng tiền đã lắm : có ra, không vào!

Bác Cả gái, hầu bao đau xót,
Tham chút danh, đã trót, biết sao?

●

Bác Hai, đương độ yêu đào,
Cam thân « cố đấm », sôi nào đã xong!

Thì cũng tưởng : sẵn nong, sẵn nẻ,
Nửa quả hồng chia xẻ cùng ai
Than ôi! mang tiếng « Cái Hai »,
Đói lòng, trông bánh vẽ hoài, no sao?

Kể nhan sắc : cũng vào bậc khá,
Không sa chìm, lặn cá như ai ;
Cũng là bạc chín, vàng mười,
Tóc đen óng-ả, miệng cười có duyên.

Nao có phải : tham tiền, hám bạc,
Bán rẻ mình cho bác dung phu!
Cũng chưa sợ quá chiều thu,
Vơ quang, vơ quấy, hiền, ngu, chẳng nề!

Nào có phải : chồng chê, chồng ghét,
Mà phòng không chực tiết, cho qua!
Cũng không vợ cả điều ngoa,
Gió xuân ngăn đón, cho hoa bẽ bàng!

Vì đâu khiến : dở dang, dang dở!
Vì đâu xui : kẻ Sở, người Tần!
Lạ lùng thay! Hỡi Chúa Xuân!
Hững hờ, hờ hững nửa gần, nửa xa!

Xuân đằm ấm, mà ra lạnh lẽo,
Có lứa đôi, mà chịu « chăn đơn »!
Sẵn giây, mà chẳng gầy đờn,
Để cho phận tủi, duyên hờn, vì đâu!

Xuân đã quá, chẳng bao giờ lại!
Giăng đã tròn, khuyết phải có khi!
Tuổi xuân, em chỉ có thì ;
Chàng nên danh phận, còn gì xuân em!

Chang tích đức, phú thêm muôn quý,
Phúc bạc, em không ý giàu sang.
Thôi đành mang tiếng phụ chàng,
Gửi chang ở lai, em sang thuyền người!

CÁCH-CHI

MẸO TIẾNG TA

VỆ-THẠCH
Đào-duy-Anh

CHƯƠNG I

LỜI NÓI ĐẦU

QUỐC-VĂN ta hiện nay chưa có văn-pháp. Điều ấy đến người nhiệt-tâm với quốc-văn bực nào cũng phải thừa nhận.

Vì không có văn pháp, nên sự học và sự dạy quốc-văn rất là khốn-nạn. Người học quốc văn không biết lấy gì làm chừng mực, nên hay sinh chan mà khó thành công ; còn người dạy thì cũng vì không có qui-củ, nên dạy chừng vời cẩu-thả.

Muốn cho thanh-niên tập viết quốc-văn được dễ-dàng đôi chút, thế nào cũng phải có một ít phép tắc. Dẫu chưa thể cầu lấy một bộ văn-pháp hoàn toàn, nhưng cũng phải có ít nhiều qui-tắc phổ thông làm những cột mốc cắm đường để, khi viết văn, họ khỏi ngơ ngác mà chạy quàng xiên.

Năm ngoái, nhân dạy quốc-văn ở lớp nhất niên và nhị niên trường Thuận-hóa tại Huế, vì chương-trình có môn văn-pháp tiếng việt, tôi phải soạn bài văn pháp để dạy học-trò. Công-việc ấy, tôi thấy, rất khó vì các sách văn-pháp hiện có như «*Sách mẹo tiếng Nam* » của Nguyễn-Hiệt-Chi và Lê-Thước, « *Cours de langue annamite* » của Trương-Vĩnh-Tống. « *Grammaire annamite* » của Barbier, cùng các sách khác làm ra để dạy người Pháp học tiếng việt, tuy đã khám phá được nhiều điều hay, nhưng vẫn còn rất nhiều chỗ chưa thỏa đáng.

Nhưng nghĩa-vụ của giáo-viên rành rành ra đó, tôi không thể trốn-tránh được, nên bất đắc dĩ phải đánh bạo đem những điều sở đắc thiển cận trong sự nhận xét và nghiên cứu thường ngày, tham bác với các sách văn-pháp kể trên, biên thành một quyển «*mẹo tiếng ta* » để tạm dùng mà dạy học.

Sơ tâm tôi không định công bố sách này, vì tự nhân thấy nó còn sơ-lược và không khỏi sai lầm nhiều chỗ. Về văn-pháp, tôi vốn chủ-trương rằng ta phải bắt đầu nghiên cứu về chi-tiết, về bộ-phận cho kỹ, mỗi người chuyên chú một vấn-đề, đem công bố những sở-kiến của mình lên trên báo chí để các nhà thức-giả thảo luận, rồi sau cùng mới do những ý kiến dị đồng mà qui nạp thành nguyên tắc nhất định và tổng hợp thành một bộ văn-pháp.

Nếu công-việc ấy chưa làm chín-chắn, thì không nên lạy sức một người ra làm sách văn-pháp.

Muốn có những cuộc thảo-luận về văn-pháp như thế, tất phải có người đề-xướng.

Nhân mới đây ông Trần-trọng-Kim cho ra quyển *Việt-nam văn-phạm* làm chung với các ông Bùi-Kỷ và Phạm-duy-Khiêm, tôi cũng muốn nối đi đâu, đem công-bố quyển văn-pháp của tôi khởi thảo năm ngoái : một là để góp ý kiến với các nhà học-giả có danh ấy, hai là để nêu ra những vấn-đề văn-pháp đáng chú ý, mong các nhà thức-giả trong nước bàn-bạc cho rộng, rồi sau này có được tài-liệu thích đáng viết thành một bộ sách văn-pháp hoàn-toàn.

●

Trước khi nói qua về phương pháp tôi dùng, tôi cần phải bày giải mấy điều về nguyên-lý.

Ta chưa từng có văn-pháp được công-nhận, thì bấy lâu ta dựa vào đâu mà viết văn ? Tất nhiên ta chỉ viết theo cách nói thường, chứ quốc-văn đời xưa để lại chỉ một ít vận văn không đủ dùng làm khuôn mẫu chính-thức cho ta noi theo được.

Dẫu trong vốn vận-văn ấy cũng có ít nhiều tác-phẩm có giá-trị và đủ chứng rằng việt-ngữ đã có thể biểu diễn được những tình-tình tế-nhị, thâm-thúy, cao-thượng, không phải là một thứ tiếng hèn, nhưng muốn lập thành một nền văn học mới, ta cần phải chú trọng về tản-văn, một thứ tản văn lưu hoạt, uyển-truyền, tự-do có thể diễn tả được đủ các hình-thức của cảm tình và tư-tưởng.

Đối với những nhu yếu của thi văn ngày nay, vận văn thi phú xưa còn là chật hẹp, huống là đối với tản-văn thì nó có thể làm mô-phạm sao được ?

Vậy, khi muốn viết quốc-văn cho thông, ta cần nhất phải lưu ý về cách nói thường để tập viết như là nói.

Ngoài lời nói thường, ta còn có thể lựa chọn những tác-phẩm hay viết bằng tản-văn xuất bản trong vòng mười lăm hai mươi năm lại đây để bắt chước. Nếu để ý, ta sẽ thấy trong những tác-giả thanh niên, có người đã viết được những sách có giá-trị chắc-chắn, phần nhiều là mô phỏng phép đạt từ của pháp-văn. Sự thành công của họ khiến ta có

Xem tiếp trang sau

thể tin rằng con đường họ theo là phải.

Chính tôi là ai nay cũng vẫn chủ-trương rằng tương-lai của quốc-văn là quan-hệ ở âu-hóa. Bạch-thoại-văn của Tàu, hòa-văn của Nhật cũng nhờ các nhà văn sĩ Tàu và Nhật đã mạnh bạo âu-hóa chúng nó, nên mới phát triển được như ngày nay. Đó là một cớ nữa khiến ta nên gắng gỏi trên đường âu-hóa quốc-văn.

Sau hết, những vận-văn xưa như nói ở trên, thực ra, đối với sự viết quốc văn ngày nay, cũng không phải hoàn toàn vô ích. Vì, xét cho kỹ, thấy có ít nhiều lời và từ-pháp thường không quen, nhưng cũng nên dùng để cho quốc văn thêm phong-phú mà không xa lìa hẳn bản-tính nó.

Tóm lại, muốn tập viết quốc-văn, cần phải chú ý đến ba yếu tố : *vận văn xưa, lời nói thường và các tác phẩm của những nhà tác-giả tân-học.*

Muốn đặt văn-pháp để làm qui củ cho kẻ tập viết quốc-văn, ta cũng phải lưu tâm về tất cả ba yếu tố ấy, mà tựu trung, các tác-phẩm mới là yếu-tố quan trọng hơn cả.

Văn - pháp của quốc-văn tất nhiên phải lấy quốc văn làm gốc, chứ không thể bằng vào pháp-văn như những sách văn-pháp của người ta làm ra để dạy việt-ngữ cho người Pháp. Song cũng không nên quá câu nệ, ôm cái thành-kiến cho rằng văn - pháp việt-ngữ không thể phỏng theo các phạm-trù của văn-pháp các ngôn-ngữ Tây-phương.

Mỗi thứ ngôn-ngữ vốn có một tinh-thần riêng, ví như tiếng pháp thì đa âm mà có nhiều cách biến hóa ; tiếng việt thì đơn âm mà không biến-hóa.

Ngôn - ngữ là dấu - hiệu phát-biểu tư-tương, mà tư-tưởng của loài người thì dẫu ở các chủng tộc khác nhau cũng có những chỗ căn bản giống nhau. Cho nên ngôn ngữ của các chủng tộc cũng thường có những nguyên tắc tương đồng. Ví dụ trong một câu nói tiếng pháp thường có ba phần : phần thứ nhất là *sujet*, phần thứ hai là *verbe*, phần thứ ba là *régime*. Thì một câu nói tiếng việt cũng thường gồm ba phần như thế : lời chủ-động, lời hành động và lời thụ động Ta so sánh hai câu : «Tôi ăn cơm» và «*je mange du riz*», thì thấy luận-lý của hai câu không khác nhau chút nào.

Vả lại, tiếng việt hiện nay đương có khuynh-hướng âu-hóa một ngày một mạnh, tất nhiên cú pháp của ta sẽ chịu nhiều ảnh-hưởng của tiếng pháp là thứ tiếng ta tiếp xúc nhiều nhất. Như vậy, không lẽ gì văn-pháp ta lại tuyệt-nhiên không được dùng những phạm-trù văn-pháp của các thứ tiếng phương Tây, nhất là tiếng pháp, miễn là đừng làm như nhiều người làm sách văn-pháp tiếng việt cho người Pháp : đem tiếng việt ráp hẳn theo khuôn-khổ sẵn có của tiếng Pháp.

Vậy, bàn về văn-pháp tiếng việt, ta đừng nên ngần ngại không chia các lời theo từng loại cho phân-minh.

Tiếng việt cũng có những tiếng chuyên dùng để chỉ tên, để thay tên, để chỉ tính, để bày tỏ sự hành động, để tả vẽ trạng thái của tiếng chỉ tính và tiếng hành-động, để đưa đẩy chữ này đến chữ khác, để nối liền các chữ hoặc các câu, để phát biểu nỗi cảm động trong lòng, cũng như tiếng pháp có các loại *nom, pronom, adjectif qualificatif, verbe, adverbe, prépos tion, conjonction, interjection*. Duy những tiếng dung để định nghĩa tiếng chỉ tên mà tiếng pháp cho vào loại adjectif cả, thì tiếng ta phải liệt vào một loại riêng gọi là loại tiếng định nghĩa.

Song chỗ khác nhau trọng-yếu của tiếng việt với tiếng pháp là sự biến hóa của ngữ thể. Tiếng pháp nhờ có biến hóa, cho nên mỗi tiếng có thể truyền sinh ra nhiều tiếng khác gọi là *dérivés*, ví như : plante là cây, plant*er* là trồng cây, plant*eur* là người trồng cây, plant*ation* là sở trồng cây, v v.. Tiếng việt không dùng được *phép dérivation* như vậy, nhưng lại có những tiếng như : *người, sở* để bổ - cứu tình - trạng túng thiếu. Những tiếng ấy thuộc về một loại đặc-biệt ta có thể gọi là *tiếng chỉ loài.*

Sau hết, tiếng hành động của tiếng pháp có thể biến hóa ngữ-vĩ để chỉ *cách* và *thì* rất rõ rệt. Tiếng việt không có phép biến hóa như thế, lại có những tiếng đệm có thể bù lại chút đỉnh chỗ khuyết hám ấy.

Tóm lại, tôi đồng ý với các ông Nguyễn-Hiệt-Chi và Lê-Thước(1) mà chia tiếng việt ra các loại sau này :

1· Tiếng chỉ tên.
2· Tiếng chỉ loài.
3· Tiếng chỉ tính.
4· Tiếng định nghĩa.
5· Tiếng thay tên.
6· Tiếng hành-động.
7· Tiếng bổ nghĩa (2)
8· Tiếng đưa - đẩy
9· Tiếng nối
10 Tiếng than (3)
11· Tiếng đệm (4)

---

(1) Sách mẹo tiếng Nam — Imprimerie Mạc đình-Tư (1927)

(2) Nguyễn-Hiệt-Chi và Lê-Thước gọi là tiếng bổ trợ.

(3) L. T. S - Loại interjection này mà gọi là «tiếng than» như của bạn

VĂN-HỌC ÂU-TÂY

PHẦN-THƯỞNG VĂN-CHƯƠNG NOBEL

(Tiếp theo số 1)

1915 Rolland (Romain), văn-sĩ Pháp (sinh năm 1868). Ông R Rolland mãi năm sau *1916* mới được lĩnh thưởng.

1916 Heidenstam (*Werner von*), văn-sĩ Thụy-điển *sinh năm 1859.*

1917 Gjellerup (*Carl Adolf*), văn-sĩ và thi-sĩ Đan-mạch *sinh năm 1857 mất năm 1919.*
Pontoppidan *Henrik*, văn-sĩ và thi-sĩ Đan-mạch, *sinh năm 1857.*
Hai ông này chia nhau, mỗi người một nửa.

1918 Không ai được !

1919 Spitteler (*Carl*), văn-sĩ Thụy-sĩ *sinh năm 1845, mất năm 1924.*
Ông Spitteler mãi năm sau *1920* mới được lĩnh thưởng.

1920 Hamsun (*Knut*), văn-sĩ Na-uy *sinh nam 1859,*

1921 France *Anatole*, văn-sĩ Pháp, có chân trong viện Hàn-lâm nước Pháp, *sinh năm 1844, mất năm 1924.*

1922 Benavente *Jacinto*, văn-sĩ Tây-ban-nha, *sinh năm 1866.*

1923 Yeats (*William Butler*), thi-sĩ Ái-nhĩ-lan (Irlande) *sinh năm 1865.*

1924 Reymont *Ladislas*, văn-sĩ Ba-lan, *sinh năm 1868, mất năm 1925-*

1925 Shaw *George-Bernard*, văn-sĩ Anh, *sinh năm 1856.*

1926 Deledda (*Grazia*), nữ-sĩ Ý, *sinh năm 1875, mất năm 1936.*
Bà Deledda mãi năm sau *1927* mới được lĩnh thưởng.

1927 Bergson (*Henri*), triết-học-gia người Pháp có chân trong viện Hàn-lâm Pháp, *sinh năm 1859, mất năm 1940.* Ông Bergson mãi năm sau *1928* mới được lĩnh thưởng.

1928 Undset (*Sigrid*) nữ-sĩ Na-uy *sinh năm 1882.*

1929 Mann (*Thomas*), văn-sĩ Đức *sinh năm 1875.*

1930 Lewis (*Sinclair*), văn-sĩ Mỹ *sinh năm 1885.*

1931 Karlfeldt *Erik Axel*, thi-sĩ Thụy-điển, *sinh năm 1864, mất năm 1931.*

1932 Galsworthy (*John*) văn sĩ Anh *sinh năm 1867, mất năm 1933.*

1933 Bounine *Ivan*,) văn-sĩ Nga *sinh năm 1870.*

1934 Pirandello (*Luigi*), văn-sĩ Ý, *sinh năm 1867, mất năm 1936.*

1935 Không ai được !

1936 O'neill (*Eugène Gladstone*), văn-sĩ Mỹ, *sinh năm 1888.*

1937 Martin du Gard (*Roger*), văn-sĩ Pháp *sinh năm 1881.*

1938 Buck (*Pearl S*). nữ-sĩ Mỹ *sinh năm 1892*

1939 Sillanpaa (*Frans Eemil*), văn-sĩ Phần-lan, *sinh năm 1888.*

Nếu so-sánh quốc-tịch của những người được thưởng, thì thấy :

Pháp được lĩnh thưởng 5 lần rưỡi 1901 - 1904 (*một nửa*) — 1915 - 1921 - 1927 - 1937.

Đức được 5 lần 1902 - 1908 - 1910 - 1912 - 1929.

Anh được 4 lần 1907 - 1923 - 1925 - 1932.

Ý được 3 lần 1906 - 1926 - 1934.

Na-uy được 3 lần 1903-1920-1928

Thụy-điển được 3 lần 1909-1916-1931.

Mỹ (*Hoa-kỳ*) được 3 lần-1930 - 1936 1938.

Ba-lan được 2 lần 1905 - 1924.

Tây-ban-nha được 1 lần rưỡi 1904 (*một nửa*) — 1922

Còn những nước sau này, mỗi nước được 1 lần : Nga *1933*, Phần-lan *1939*, Bỉ *1911*, Thụy-sĩ *1919*, Ấn-độ *1913.*

Biết bao giờ nước Việt-nam nhà ta có một nhà văn nào được phần-thưởng Nobel ? ? ?

Nếu so sánh về tuổi của các nhà văn năm họ được thưởng, thì thấy số đông đều là bậc lão-thành cả Mommsen được thưởng năm 85 tuổi, Paul Heyse năm 80 tuổi, Anatole France năm 77 tuổi, Mistral và Spitteler năm 74 tuổi, Echegaray và Carducci năm 71 tuổi, Pirandello, Bergson và Shaw năm 70 tuổi, Maeterninek năm 59 tuổi, Seima Lagerlof nam 51 tuổi, Thomas Mann năm 54 tuổi. Karlfelrt được thưởng sáu tháng sau khi đã chết (*67 tuổi*)

Còn điều này đáng chu ý cả thấy có 4 nữ-sĩ được thưởng là bà Selma Lagerlof *1909*, bà Grazia Daledda *1926*, bà Sigrid Undset *1928* và bà Pearl S. Buck *1938.*

Nhân-Nghĩa

Đào-duy-Anh đây hay là « Tán-thán-tự » như của các ông Kim, Khiêm, Kỷ, chúng tôi tưởng chưa bao-gồm được hết ý-nghĩa. Theo chúng tôi, thì nên kêu nó là «Tiếng cảm-động» hoặc « Cảm-động-từ ».

(4) Sách Việt-nam văn-phạm của Trần-trọng-Kim chia tiếng nói thành 13 loại : 1) Danh-từ (chỉ tên) ; 2) Mạo-tự (ở đây gồm có tiếng định nghĩa ; 3) Loại-tự (tiếng chỉ loài) ; 4) Chỉ-định-tự (tiếng định nghĩa) ; 5) Đại-danh-tự (tiếng thay tên) ; 6) Tĩnh-tự (tiếng chỉ tính) ; 7) Động-tự (tiếng hành-động) ; 8) Trạng-tự (tiếng bổ nghĩa) ; 9) Giới-tự (tiếng đưa đay ; 10) Liên-tự (tiếng nối) ; 11) Tán-thán-tự (tiếng than) ; 12) Trợ-ngữ-tự (tiếng đệm), 13) Tiếng đệm (ở đây bỏ đi, vì những tiếng về loại này không có nghĩa).

(*Sẽ tiếp*)

Vệ-thạch Đào-Duy-Anh